



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO  
KINH TẾ - XÃ HỘI  
TỈNH AN GIANG

THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

An Giang, 10/2024

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng 2024**

Kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới được dự báo tiếp tục diễn biến rất phức tạp, kinh tế toàn cầu sẽ phải đổi mới với nhiều bất ổn và cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn: lạm phát đã giảm nhưng vẫn ở mức cao; biến đổi khí hậu làm cho thời tiết cực đoan hơn, bao gồm lũ lụt và hạn hán, cùng với hiện tượng El Nino, khiến giá lương thực tăng cao; chính sách thắt chặt tiền tệ tạo thêm lực cản và làm chậm tiến trình phục hồi kinh tế.

Trong nước, kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 đạt được kết quả tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, khẳng định chính sách quản lý và điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương từng bước phát huy hiệu quả, tạo đà phát triển cho các quý sau. Các tổ chức quốc tế đã đưa ra dự báo kinh tế Việt Nam năm 2024 có thể đạt mức tăng trưởng cao hơn trong năm 2023.

Tỉnh An Giang với mục tiêu tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và triển khai các nhiệm vụ đột phá, trọng tâm trong năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm 2024 và Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 17/01/2024 về Kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2024, theo đó các ngành, các cấp triển khai nhiều giải pháp, tổ chức thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách của Chính phủ, xây dựng và thực hiện nhiều chương trình, đề án, kế hoạch phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của địa phương phấn đấu thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ được giao. Kết quả trong 9 tháng năm 2024, kinh tế - xã của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực đều tăng trưởng khá.

**I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP)**

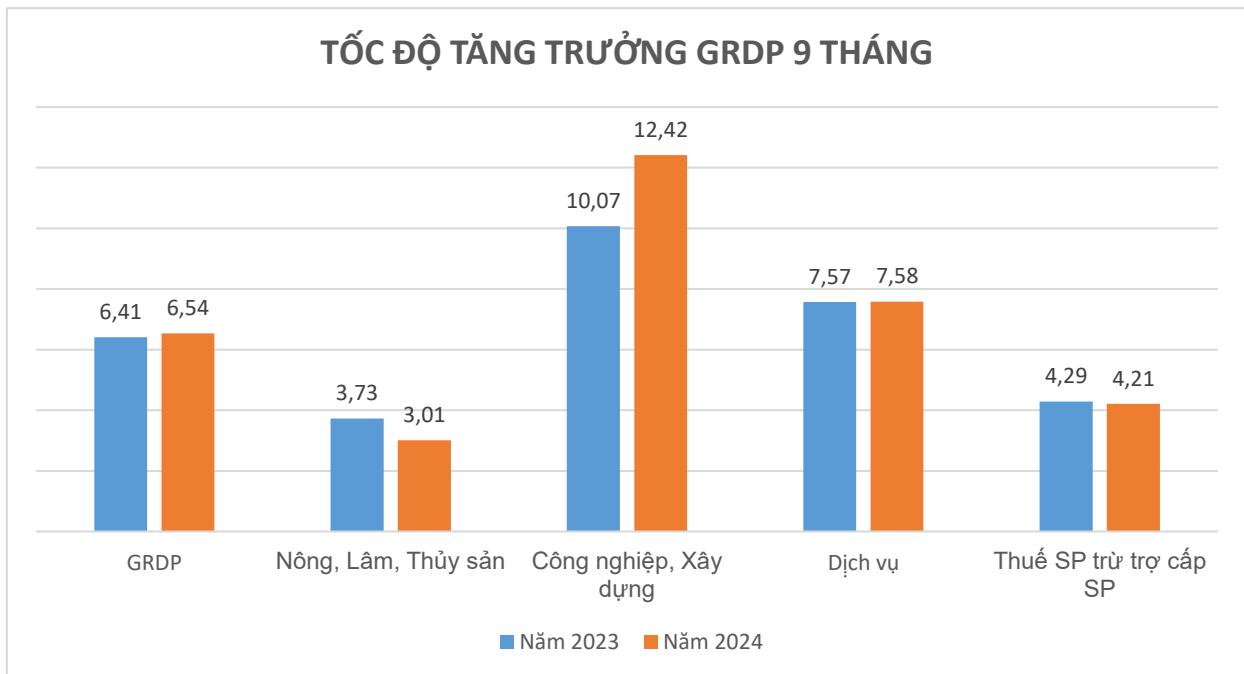
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước 9 tháng đầu năm 2024 tăng 6,54% so cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 6,41%). Trong mức tăng chung thì khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 3,01% (cùng kỳ năm 2023 tăng 3,73%); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,42% (cùng kỳ năm 2023 tăng 10,07%); khu vực dịch vụ tăng 7,58% (cùng kỳ 7,57%); thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm tăng 4,21% so cùng kỳ.

## Tổng sản phẩm (GRDP) 9 tháng năm 2024

	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		Cơ cấu (%)	
	9 tháng 2023	9 tháng 2024	9 tháng 2023	9 tháng 2024
<b>Tổng số (GRDP)</b>	<b>6,41</b>	<b>6,54</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1. Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	3,73	3,01	35,21	35,50
2. Công nghiệp và xây dựng	10,07	12,42	14,62	14,78
3. Dịch vụ	7,57	7,58	46,52	46,16
4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	4,29	4,21	3,65	3,56

**Hình 1. Tốc độ tăng GRDP 9 tháng theo khu vực so với cùng kỳ**

ĐVT: %



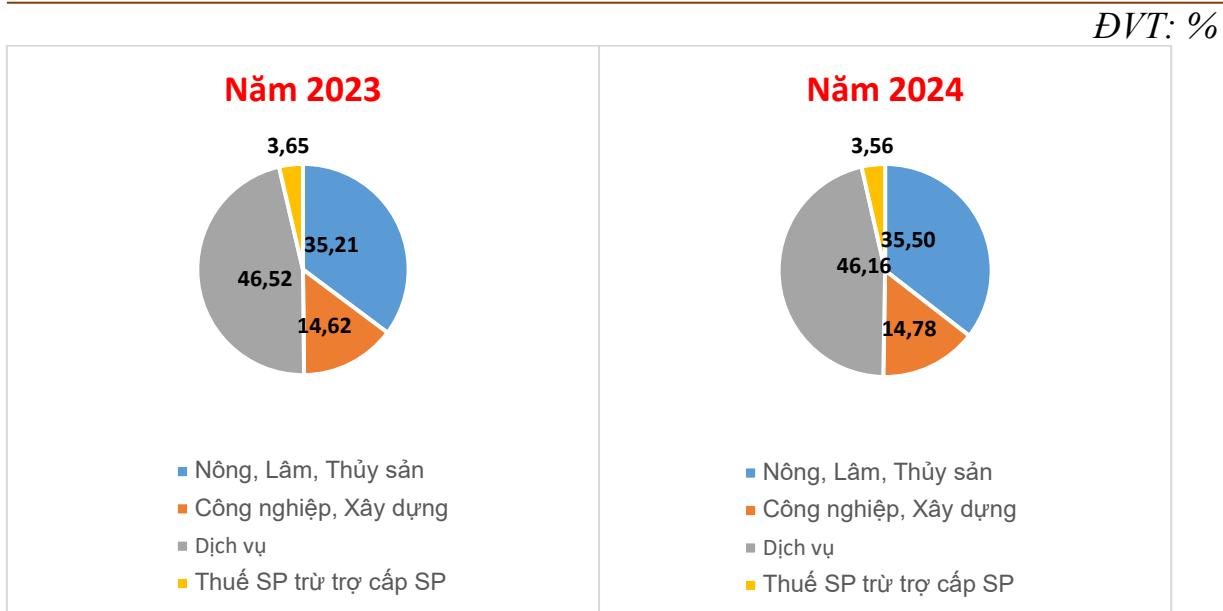
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với mức tăng 3,01% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành nông nghiệp mặc dù năng suất lúa bình quân chung có giảm so cùng kỳ nhưng do diện tích gieo trồng nếp và các giống lúa chất lượng đạt 255 ngàn ha, tăng 8,9% với sản lượng đạt hơn 1,76 triệu tấn, tăng 124,7 ngàn tấn và sản lượng cây lâu năm đạt 265 ngàn tấn, tăng 5,78% góp phần làm cho ngành nông nghiệp có mức tăng 1,96% so cùng kỳ; ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản có mức tăng cao 7,81% với sản lượng thu hoạch đạt 539 ngàn tấn, tăng 7,8% (+39,2 ngàn tấn) so cùng kỳ.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng: Ngành công nghiệp 9 tháng năm 2024 tăng 12,35% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn 63,94%, tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng khu vực này với mức tăng 13,09%; ngành sản xuất và phân phối điện có mức tăng 10,03%. Ngành xây dựng tăng 26,65%, so cùng kỳ, một số công trình nổi bật đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2024: *Dự án Liên kết vùng đoạn từ TX. Tân Châu đến TP. Châu Đốc (trong đó, gói thầu số 17 - cầu Châu Đốc đã hoàn thành, khánh thành ngày 23/4/2024); dự án tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh Long Xuyên đã hoàn thành và khánh thành ngày 16/6/2024 và công trình cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng được khởi công xây dựng.*

- Khu vực dịch vụ trong 9 tháng năm 2024 có mức tăng 7,58%, do sức mua tăng (doanh thu bán lẻ tăng 14,91% so cùng kỳ) và nhiều hoạt động dịch vụ sôi động trở lại. Đóng góp của một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 9,17% so với cùng kỳ năm trước, là ngành dịch vụ có đóng góp lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; dịch vụ lưu trú và ăn uống 11,35%; vận tải kho bãi tăng 12,44%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 3,7%; ngành nghệ thuật vui chơi giải trí có mức tăng 3,33% so cùng kỳ.

Về cơ cấu kinh tế 9 tháng đầu năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm tỷ trọng 35,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 14,78%; khu vực dịch vụ chiếm 46,16%; thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm chiếm 3,56%.

**Hình 2. Cơ cấu GRDP 9 tháng phân theo khu vực**



## 2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

*Tiếp tục triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả, phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường, đẩy mạnh truy xuất nguồn gốc, ứng dụng công nghệ thông tin, giúp nâng cao năng lực sản xuất theo hướng chuyên*

sâu, bền vững. Nhìn chung, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh trong 9 tháng đầu năm không được thuận lợi, chủ yếu do tình hình thời tiết diễn biến khá phức tạp và sâu bệnh gây hại phát sinh tăng đã làm ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch của các loại cây trồng; đàn chăn nuôi nhờ giá bán ổn định và phát triển mô hình nuôi gia công nên quy mô đàn chăn nuôi tương đối ổn định và tăng so cùng kỳ; tình hình xuất khẩu thủy sản khởi sắc, các doanh nghiệp mở rộng vùng nuôi đã góp phần làm cho sản lượng cá tra thu hoạch tăng.

## **2.1. Nông nghiệp**

### **2.1.1. Trồng trọt**

#### **a) Cây hằng năm**

- Diện tích: 9 tháng đầu năm, toàn tỉnh thực hiện gieo trồng được hơn 494,9 ngàn ha lúa và hoa màu, đạt 99,86% so KH và giảm 245 ha so cùng kỳ. Chia ra:

+ Cây lúa: Thực hiện xuống giống được 459,8 ngàn ha, đạt 100,05% KH và tăng 0,18% (+826 ha) so cùng kỳ, chia ra: Vụ Đông Xuân (2023-2024) xuống giống được hơn 227,7 ngàn ha, đạt 99,87% KH và tăng 28 ha so vụ Đông Xuân năm trước; vụ Mùa (2023-2024) xuống giống được 3.519 ha, đạt 100,02% KH và tăng 14 ha so vụ Mùa năm trước và vụ Hè Thu xuống giống được 228,5 ngàn ha, đạt 100,24% KH và tăng 784 ha so cùng kỳ.

+ Hoa màu: Đến nay toàn tỉnh đã thực hiện gieo trồng được hơn 35,1 ngàn ha, đạt 97,46% KH và giảm 1.071 ha so cùng kỳ. Diện tích gieo trồng của một số loại hoa màu chủ yếu như sau: Bắp 4.518 ha, giảm 180 ha; cây lấy củ có chất bột 1.553 ha, tăng 26 ha; nhóm cây có hạt chứa dầu 510 ha (-98 ha); rau dưa các loại 22.689 ha (+740 ha); đậu lấy hạt các loại 330 ha (+51 ha); nhóm cây gia vị 1.017 ha (-399 ha) và nhóm cây hằng năm khác còn lại 4.045 ha, giảm 1.333 ha so với 9 tháng đầu năm 2023.

#### **- Năng suất, sản lượng:**

+ Cây lúa: Năng suất bình quân chung đạt 67,05 tạ/ha, giảm 0,79 tạ/ha và sản lượng đạt gần 3.083 triệu tấn, giảm gần 31 ngàn tấn so cùng kỳ (trong đó, sản lượng nếp và lúa chất lượng ước đạt gần 1.754 triệu tấn, tăng 122,2 ngàn tấn), cụ thể: Vụ Mùa (2023-2024) năng suất thu hoạch cả vụ đạt 38,67 tạ/ha, giảm 0,54 tạ/ha so với vụ Mùa (2022-2023), sản lượng thu hoạch cả vụ đạt gần 13,6 ngàn tấn, giảm 133 tấn so với lúa Mùa năm trước; vụ Đông Xuân (2023-2024) năng suất thu hoạch đạt 74,45 tạ/ha, giảm 1,05 tạ/ha so vụ Đông Xuân 2022-2023, sản lượng cả vụ đạt gần 1.696 triệu tấn, giảm gần 23,8 ngàn tấn; vụ Hè Thu 2024 ước tính năng suất thu hoạch đạt 60,12 tạ/ha, giảm 0,52 tạ/ha so vụ Hè Thu 2023, sản lượng cả vụ ước đạt gần 1.374 triệu tấn, giảm hơn 7 ngàn tấn.

+ Hoa màu: Năng suất các loại hoa màu của các địa phương tương đối ổn định, tuy nhiên do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các địa phương nên

một số loại hoa màu có năng suất tăng/giảm đột biến so cùng kỳ năm trước. Năng suất, sản lượng thu hoạch một số loại hoa màu trọng điểm của tỉnh như sau: Bắp năng suất đạt 73,21 tạ/ha (-1,84 tạ/ha), sản lượng đạt 35,3 ngàn tấn (-2,2 ngàn tấn); khoai mì năng suất đạt 193,92 tạ/ha (+8,59 tạ/ha), sản lượng đạt 11 ngàn tấn (+773 tấn); khoai môn năng suất đạt 187,99 tạ/ha (+2,26 tạ/ha), sản lượng đạt 13,5 ngàn tấn (+1,7 ngàn tấn); rau dưa các loại năng suất đạt 221,05 tạ/ha (-1,33 tạ/ha), sản lượng đạt 488 ngàn tấn (+13,4 ngàn tấn); đậu lũy hạt năng suất đạt 15,56 tạ/ha (+0,63 tạ/ha), sản lượng đạt 504 tấn (+95 tấn); ớt cay năng suất đạt 153,82 tạ/ha (+15,97 tạ/ha), sản lượng đạt 17,1 ngàn tấn (-3,9 ngàn tấn) so cùng kỳ.

- Giá vật tư nông nghiệp và giá lúa

+ Giá phân bón bình quân có giảm so cùng kỳ, cụ thể: Giá phân Kali (Canada) bình quân 850 ngàn đồng/bao (giảm 75 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân NPK Việt Nhật 800 ngàn đồng/bao (giảm 50 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Urê (Phú Mỹ) bình quân 618 ngàn đồng/bao (giảm 223 ngàn đồng/bao); phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.020 ngàn đồng/bao (giảm 35 ngàn đồng/bao); riêng phân Super lân (Long Thành) 278 ngàn đồng/bao (tăng 13 ngàn đồng/bao so cùng kỳ);....

+ Do nhu cầu xuất khẩu gạo tăng cao nên giá bán lúa tươi luôn ổn định và tăng so cùng kỳ, như: Giá bán các giống lúa OM dao động từ 6.400-7.600 đồng/kg, tăng từ 550-1.900 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 6.100-7.500 đồng/kg, tăng từ 500-2.000 đồng/kg so cùng kỳ; Đài Thom 8 có giá bán 6.600-7.500 đồng/kg, tăng 800-1.300 đồng/kg so cùng kỳ; lúa OM18 dao động từ 7.800-8.000 đồng/kg (tăng 2.000 đồng/kg); riêng nếp tươi dao động từ 6.100-7.000 đồng/kg (tùy loại), tăng từ 500-1.300 đồng/kg so cùng kỳ.

**Hình 3. Diện tích gieo trồng tháng 9/2024 so với cùng kỳ**



\* Tình hình sản xuất lúa Thu Đông (Vụ 3) và vụ Mùa 2024

- Sản xuất lúa vụ Thu Đông (Vụ 3)

Đến nay, toàn tỉnh đã thực hiện xuống giống lúa vụ 3 được gần 158 ngàn ha, đạt 99,31% KH và tăng 674 ha so vụ 3 năm trước. Phần lớn diện tích lúa đang

trong giai đoạn đẻ nhánh (chiếm 56,25% tổng diện tích xuồng giống), mạ (chiếm 24,59%), trồ (chiếm 8,25%), làm đồng (chiếm 4,69%), chín (chiếm 4,62%) và đã thu hoạch được 2,5 ngàn ha (chiếm 1,58%), năng suất thu hoạch ước đạt 57,28 tạ/ha.

#### *- Cây hằng khác (hoa màu) vụ Mùa*

Đến nay, toàn tỉnh cũng đã thực hiện gieo trồng cây hằng năm khác vụ Mùa năm 2024 được hơn 7 ngàn ha, đạt 49,15% KH, tiến độ gieo trồng nhanh hơn 225 ha so cùng kỳ và đã thu hoạch được 158 ha, giảm 345 ha so cùng kỳ (do chuyển đổi cây trồng).

#### b) Cây lâu năm

Trong 9 tháng đầu năm, toàn tỉnh thực hiện trồng mới khoảng 369 ha, nâng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh hiện có hơn 22,1 ngàn ha, tăng 2,44% hay tăng 527 ha so thời điểm 9 tháng đầu năm 2023. Trong đó, diện tích cho sản phẩm đạt 18,6 ngàn ha, tăng 6,90% hay tăng 1,2 ngàn ha so cùng kỳ.

Trong tổng diện tích cây lâu năm hiện có, nhóm cây ăn quả chiếm ưu thế với gần 20 ngàn ha (chiếm 90,43% tổng diện tích cây lâu năm), tăng 1,89%, tương đương diện tích tăng 370 ha so cùng kỳ. Diện tích hiện có một số cây trồng trọng điểm của tỉnh như: Xoài diện tích hiện có gần 12,4 ngàn ha, giảm 163 ha, do thời gian qua giá bán thấp nên một số nhà vườn chuyển sang trồng các loại cây ăn quả khác), trong đó các giống xoài chất lượng (Đài Loan, Cát Hoà Lộc) chiếm hơn 85% tổng diện tích xoài; chuối 702 ha (-53 ha); sầu riêng 790 ha (+192 ha); mít 2.372 ha (+458 ha); nhãn 522 ha (+8 ha); các loại cây ăn quả có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) 1.471 ha, giảm 85 ha so cùng kỳ.

Sản lượng thu hoạch: Trong thời gian qua, tình hình xuất khẩu trái cây gặp khó khăn, đặc biệt là xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc bị nhiều rào cản nên giá bán một số loại cây ăn quả luôn dao động ở mức thấp, dẫn đến nhiều nhà vườn đã thực hiện chuyển đổi sang trồng các loại cây ăn quả khác hoặc hạn chế chăm sóc làm cho năng suất thu hoạch một số loại cây ăn quả có giảm chút ít so cùng kỳ. Tuy nhiên, nhờ thực hiện chuyển đổi từ diện tích cây hằng năm sang cây ăn quả lâu năm trong những năm gần đây nên diện tích cho sản phẩm của hầu hết các loại cây trồng đều tăng đã góp phần làm cho sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm tăng so cùng kỳ. Ước sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm trong 9 tháng đầu năm đạt gần 265 ngàn tấn, tăng 5,78% (+14,5 ngàn tấn) so cùng kỳ. Trong đó, xoài đạt 160 ngàn tấn, tăng 3,88% (+6 ngàn tấn); chuối 8,1 ngàn tấn (+500 tấn); sầu riêng 3,3 ngàn tấn (+500 tấn); các loại cây có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) sản lượng đạt hơn 16 ngàn tấn (-250 tấn); mít 38 ngàn tấn, tăng 7 ngàn tấn so cùng kỳ;...

#### *2.1.2. Chăn nuôi*

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi và giá bán các sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong thời gian qua luôn ổn định nên góp phần làm cho đàn chăn nuôi có xu hướng gia tăng về số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng. Từ kết quả điều tra chăn nuôi thời điểm 01/4, 01/7, ước tính sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong 9 tháng đầu năm đạt 37,8 ngàn tấn, tăng 12,4% (+4,2 ngàn tấn) so cùng kỳ. Trong đó:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 115 ngàn con, tăng 9,52% hay (+10 ngàn con) so cùng kỳ; tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong 9 tháng ước đạt hơn 20,6 ngàn tấn, tăng 19,34%, (+3,3 ngàn tấn) so cùng kỳ;
- Đàn trâu bò có khoảng 50,2 ngàn con, giảm 2,62% (-1,35 ngàn con), trong đó đàn bò 48 ngàn con (chiếm 95,62% tổng đàn trâu, bò), giảm 1,3 ngàn con; sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 5,6 ngàn tấn, giảm 74 tấn so cùng kỳ;
- Đàn gia cầm ước khoảng 7,2 triệu con, tăng 7,46% (+500 ngàn con), trong đó đàn gà 2,5 triệu con, tăng 13,64% (+ 300 ngàn con); sản lượng thịt hơi gia cầm các loại xuất chuồng khoảng 11,5 ngàn tấn, tăng 8,53% (+ 902 ngàn tấn) so với cùng kỳ.

**Hình 4. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 9/2024**



## 2.2. Lâm nghiệp

Từ đầu năm đến nay, các ngành chức năng tập trung cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng; gieo ươm cây giống chuẩn bị cho công tác trồng rừng tập trung và cây lâm nghiệp phân tán năm 2024.

- Đã thực hiện tuần tra bảo vệ, PCCCR, chống chặt phá rừng được 481 đợt (tăng 05 đợt so cùng kỳ), với 2.102 lượt người tham gia (tăng 228 lượt người), qua đó đã phát hiện 16 vụ vi phạm, tăng 05 vụ so cùng kỳ.

- Đến nay, công tác chuẩn bị cây giống đã gieo được 6.784 kg hạt, thực hiện chăm sóc cây hiện có là 307 ngàn và đã giao hơn 345,2 ngàn cây giống cho các địa phương

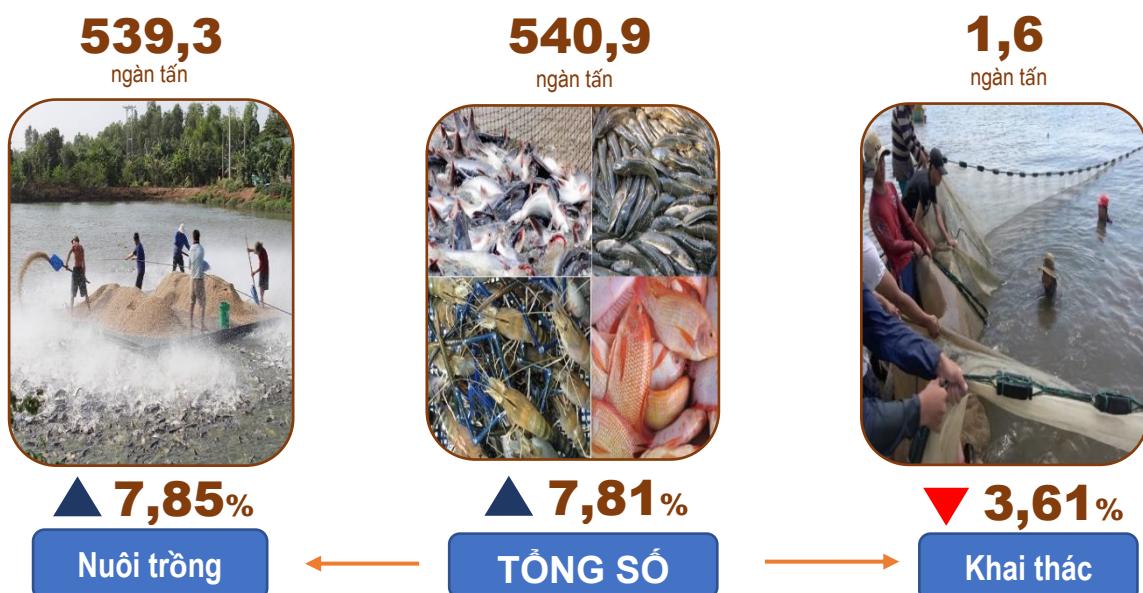
- Tổng sản lượng gỗ khai thác trong 9 tháng đầu năm ước hơn 27,4 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 1,9 ngàn m<sup>3</sup> và gần 210 ngàn ster củi, tăng 2,0% (+4,1 ngàn ster) so cùng kỳ.

### 2.3. Thủy sản

Trong 9 tháng đầu năm, ước sản lượng thủy sản đạt 540,9 ngàn tấn, tăng 7,81% (+39,2 ngàn tấn) so cùng kỳ. Chia ra:

- Nuôi trồng thủy sản: giá bán cá tra nguyên liệu dao động từ 27-30 ngàn đồng/kg với mức giá bán này đối với hộ nuôi đã có lợi nhuận, riêng các doanh nghiệp có chu trình sản xuất khép kín sẽ đạt mức lợi nhuận cao hơn đồng thời diện tích nuôi cá tra hiện nay hầu hết thuộc các vùng nuôi của doanh nghiệp, bên cạnh nhu cầu tiêu thụ các loại thủy sản khác luôn ở mức cao, từ đó làm cho quy mô nuôi và thu hoạch trong 9 tháng đầu năm tăng so cùng kỳ. Ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong 9 tháng đầu đạt 539,3 ngàn tấn, tăng 7,85% (+39,2 ngàn tấn) so cùng kỳ, gồm: Sản lượng cá tra thu hoạch gần 497,2 ngàn tấn, tăng 8,90% (+40,7 ngàn tấn), chủ yếu tăng sản lượng thu hoạch thuộc vùng nuôi của doanh nghiệp với sản lượng thu hoạch khoảng 340 ngàn tấn (chiếm 68,39% tổng sản lượng cá tra), tăng 15 ngàn tấn so cùng kỳ (do tăng diện tích thu hoạch); Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác hơn 41,8 ngàn tấn, giảm 1,4 ngàn tấn so cùng kỳ; Sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch khoảng 332 tấn.

**Hình 5. Sản lượng thủy sản thu hoạch 9 tháng đầu năm 2024**



- Khai thác thủy sản:

Hàng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên nhưng do nguồn lợi thủy sản tự nhiên từ thượng nguồn Campuchia đổ về có xu hướng giảm nên sản lượng thủy sản khai thác nội

địa trong 9 tháng đầu năm ước hơn 1,6 ngàn tấn (chủ yếu là cá chiếm 97,91% tổng sản lượng thủy sản khai thác), giảm 60,5 tấn so cùng kỳ.

### **3. Sản xuất công nghiệp**

*Phát huy hiệu quả giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội năm 2024 đã được các ngành, các cấp triển khai thời gian qua, trong 9 tháng đầu năm sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giữ nhịp độ tăng trưởng, đặc biệt ngành hàng may mặc, da giày có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, doanh nghiệp đàm mạnh sản xuất, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng cao, công nhân phải tăng ca, tăng giờ làm và doanh nghiệp có nhiều chính sách phúc lợi vừa khuyến khích tinh thần và tăng thu nhập cho người lao động.*

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 9/2024 tăng 2,96% so với tháng trước và tăng 14,34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành chế biến, chế tạo tăng 3,66% so với tháng trước và tăng 16,60% so với cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,01% so với tháng trước và tăng 15,02% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,55% so với tháng trước và tăng 4,08% so với cùng kỳ; ngành khai khoáng giảm 9,81% so với tháng trước và giảm 19,95% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 10,03% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 3,58%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,11%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,59%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,11%.

*Khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024 như sau*

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 9/2024 ước đạt 416,4 ngàn m<sup>3</sup>, giảm 9,81% so với tháng trước và giảm 19,95% so với cùng kỳ; tính chung 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4,525 triệu m<sup>3</sup>, giảm 3,58% so với cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng khai thác giảm do một số mỏ khai thác hết hạn cấp phép tạm ngừng hoạt động, chờ cấp phép mới;

+ Sản phẩm thủy sản đông lạnh, tình hình xuất khẩu thủy sản tiếp tục khởi sắc, các doanh nghiệp ký kết thêm đơn hàng xuất khẩu nên sản lượng tăng cao so với cùng kỳ. Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 9/2024 ước đạt 14,6 ngàn tấn, tăng 1,16% so với tháng trước và tăng 4,53% so với cùng kỳ; tính chung 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 125,7 ngàn tấn, tăng 13,74% so với cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Mexico, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Malaysia, Singapore ...);

+ Đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu theo hợp đồng từ trước, cũng như nhu cầu tiêu thụ trong nước, sản lượng xay xát gạo có tăng so cùng kỳ. Sản lượng gạo xay xát tháng 9/2024 ước đạt 145,7 ngàn tấn, tăng 10,40% so với tháng trước và tăng 2,40% so với cùng kỳ; tính chung 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.301 ngàn tấn, tăng 1,57% so với cùng kỳ. Giá gạo xuất khẩu trên thị trường hiện nay có chiều hướng tăng và đang ở mức cao so cùng kỳ, các doanh nghiệp gia tăng việc thu mua sản lượng nguyên liệu, chế biến sản phẩm đáp ứng các đơn hàng đã ký kết;

+ Sản phẩm may mặc có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... vì vậy sản xuất tăng đáng kể so với cùng kỳ. Sản phẩm quần áo các loại tháng 9/2024 ước đạt 4,7 triệu cái, tăng 1,27% so với tháng trước và tăng 24,75% so với cùng kỳ; tính chung 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 45,7 triệu cái, tăng 52,08% so với cùng kỳ;

+ Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 9/2024 ước đạt 2,9 triệu đôi, tăng 16,57% so với tháng trước và tăng 86,19% so với cùng kỳ; tính chung 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 22,5 triệu đôi, tăng 31,56% so với cùng kỳ. Thị trường tiêu thụ chủ lực như: Mỹ, Hà Lan, Nhật, Tây Ban Nha,... Các doanh nghiệp thường xuyên tuyển dụng thêm lao động để sản xuất theo đơn đặt hàng đã ký kết, nên sản xuất tăng đáng kể;

+ Sản lượng điện mặt trời sản xuất tăng khá nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, ước tháng 9/2024 đạt 58,5 triệu kwh, tăng 2,13% so với tháng trước và tăng 22,14% so với cùng kỳ; tính chung 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 521 triệu kwh, tăng 6,06% so với cùng kỳ.

Bên cạnh nhiều sản phẩm sản xuất tăng, do nhiều nguyên nhân nên vẫn còn một số sản phẩm sản xuất giảm so cùng kỳ như: Sản phẩm ba lô các loại 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 3,2 triệu cái, giảm 2,56% so với cùng kỳ; thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn ước đạt 660,7 tấn, giảm 35,01% so với cùng kỳ.

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 9/2024 giảm 2,78% so với tháng trước và giảm 21,54% so với cùng kỳ. Trong đó so cùng kỳ: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 12,60%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 21,72%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 56,87%;

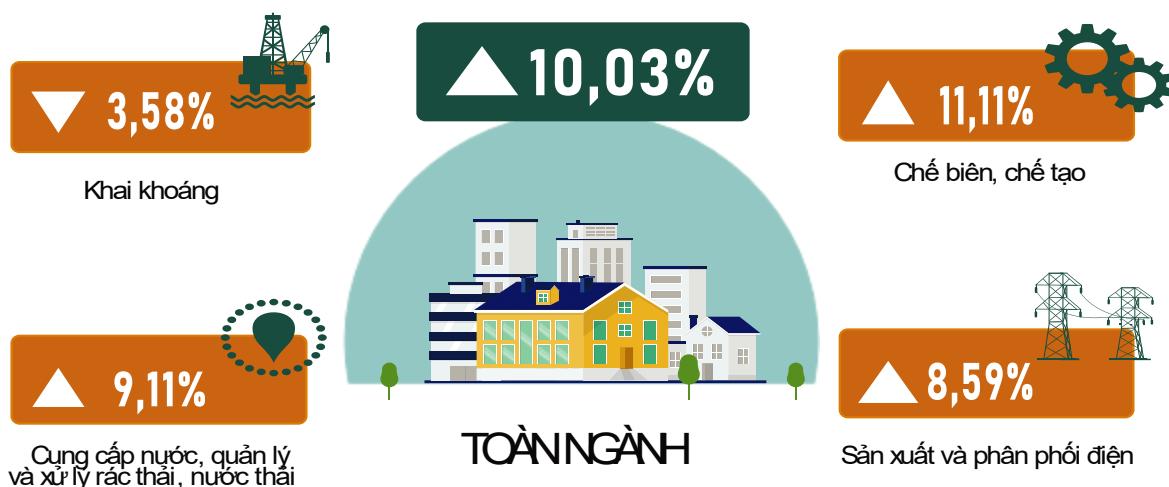
- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 9/2024 tăng 5,50% so với tháng trước và giảm 10,56% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024 tăng 2,36% so với cùng kỳ; trong đó, ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,23% so với cùng kỳ; ngành sản xuất da và các sản phẩm có têni quan tăng 12,52% so với cùng kỳ;

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 9/2024 tăng 4,69% so với tháng trước và tăng 11,32% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu

năm 2024 tăng 6,33% so với cùng kỳ, trong đó so với cùng kỳ: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,46%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,42%; ngành cung cấp nước tăng 2,06%.

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 9 THÁNG NĂM 2024

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước



### 4. Hoạt động doanh nghiệp

#### 4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tổng số doanh nghiệp thành lập mới đầu năm đến ngày 15/9/2024 là 721 doanh nghiệp, tăng 5,56% so với cùng kỳ, với tổng số vốn đăng ký khoảng 5.058 tỷ đồng, tăng 6,87% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp hoạt động trở lại 231 doanh nghiệp, tăng 13,24% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 136 doanh nghiệp, tăng 30,77% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 363 doanh nghiệp, tăng 6,14% so với cùng kỳ.

#### 4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Dự báo tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh: Quý hiện tại so với quý trước có 26,47% số doanh nghiệp cho rằng tốt hơn, 42,65% số doanh nghiệp cho rằng giữ nguyên, 30,88% cho rằng khó khăn. Quý tiếp theo so với quý hiện tại có 44,12% số doanh nghiệp cho rằng sẽ tốt hơn, 36,76% cho rằng vẫn giữ nguyên, 19,12% số doanh nghiệp cho rằng sẽ khó khăn hơn.

Dự báo xu hướng về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới ngành chế biến chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước có 27,12% số doanh nghiệp cho là tăng lên, 37,29% số doanh nghiệp cho là giữ nguyên, 35,59% số doanh nghiệp cho là giảm đi. Quý tiếp theo so với quý hiện tại 10,07% số doanh nghiệp cho là tăng lên, 33,90% số doanh nghiệp cho là giữ nguyên, 22,03% số doanh nghiệp cho là giảm đi.

Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm ngành chế biến, chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước tăng lên là 23,53%, giữ nguyên là 67,65%, giảm đi là 8,82%. Quý tiếp theo so với quý hiện tại tăng lên là 20,59%, giữ nguyên là 67,65%, giảm đi là 11,76%.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Nhu cầu thị trường trong nước thấp với 45,59%; nhu cầu thị trường quốc tế thấp với 22,22%; Nhu cầu thị trường quốc tế thấp với 26,47%; tính cạnh tranh của hàng trong nước cao với 48,53%; tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao với 13,24%; thiếu nguyên, nhiên vật liệu với 14,71%; thiếu năng lượng với 0,0%; không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu với 16,18%; thiết bị công nghệ lạc hậu với 26,47%; lãi suất vay vốn cao với 45,59%; khó khăn về tài chính với 30,88%; không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay với 2,94%; ảnh hưởng bởi chính sách pháp luật của nhà nước với 4,41%; lý do khác với 2,94%; không có yếu tố nào tác động có với 10,29%.

## **5. Đầu tư, xây dựng cơ bản**

Với tinh thần lấy đầu tư công dẫn dắt, kích hoạt và thu hút mọi nguồn lực xã hội, thời gian qua các ngành, các cấp trên địa tĩnh đã tập trung, quyết liệt giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn đầu tư công, thúc đẩy tiến độ thi công các dự án, công trình trọng điểm, đẩy nhanh việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; đồng thời luôn quan tâm thúc đẩy tiến độ, tháo gỡ dứt điểm khó khăn về cung ứng vật liệu thi công, đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư, quyết định đầu tư, lựa chọn nhà thầu các dự án, công trình trọng điểm quốc gia, các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công,...Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 16.367,4 tỷ đồng, tăng 17,91% so cùng kỳ, chia ra:

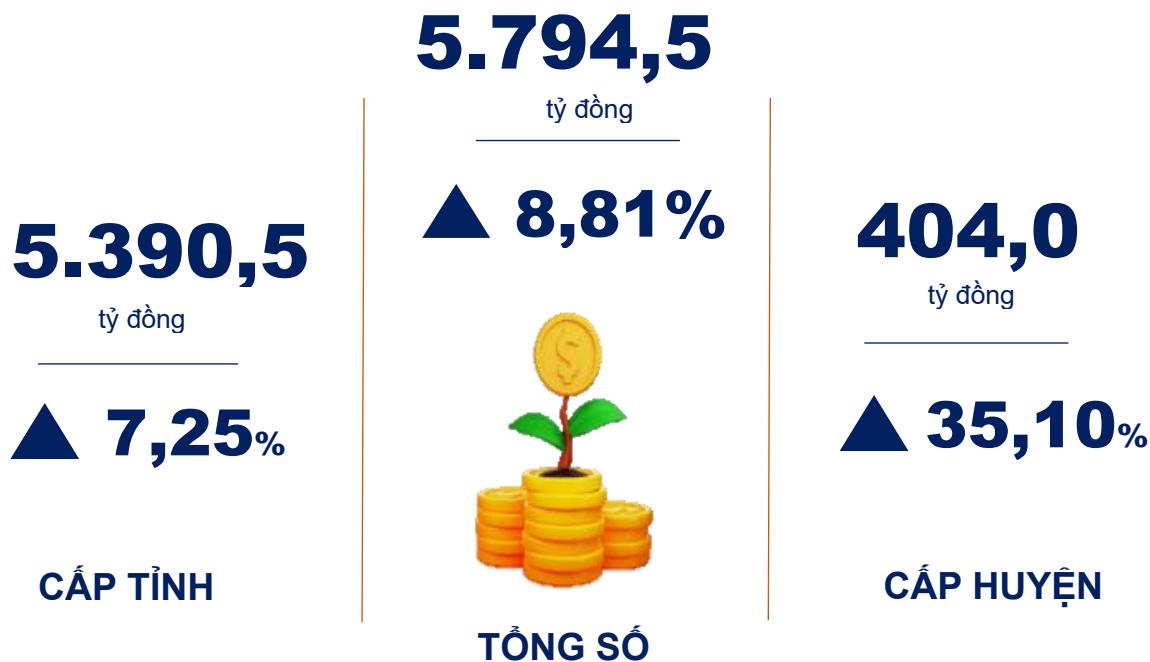
- Vốn ngân sách Nhà nước (Trung ương và địa phương) là 7.741,1 tỷ đồng (chiếm 47,30% tổng vốn đầu tư trên địa bàn), trong đó: Ước tính tổng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 5.794,5 tỷ đồng, đạt 59,95% so với kế hoạch, tăng 8,81% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách cấp tỉnh thực hiện hơn 5.390,4 tỷ đồng (bao gồm: vốn cân đối ngân sách tỉnh hơn 993,9 tỷ đồng, vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo chương trình mục tiêu là 2.825,3 tỷ đồng; vốn nước ngoài (ODA) đạt hơn 160 tỷ đồng và vốn từ nguồn xổ số kiến thiết hơn 1.355,7 tỷ đồng), tăng 7,25% so với cùng kỳ; vốn cân đối ngân sách cấp huyện đạt 404 tỷ đồng (trong đó vốn thu tiền sử dụng đất hơn 236,8 tỷ đồng, chiếm 58,58% tổng nguồn vốn cấp huyện).

- Vốn khu vực ngoài Nhà nước thực hiện là 8.511,8 tỷ đồng, tăng 33,21% so cùng kỳ (chiếm 52% tổng vốn đầu tư trên địa bàn) chia ra: Vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp hơn 2.169,3 tỷ đồng và vốn đầu tư từ hộ dân cư đạt 6.342,5 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gần 144,5 tỷ đồng tăng 94,83% so cùng kỳ.

Một số công trình nổi bật đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2024 góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh, như: Cầu Châu Đốc thuộc dự án xây dựng tuyến đường liên kết vùng đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp, công trình này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần thông tuyến quốc lộ N1, kết nối theo trực ngang của các tỉnh Tây Nam bộ nằm trên trục hành lang biên giới các tỉnh: Long An - Đồng Tháp - An Giang - Kiên Giang; Đường tránh thành phố Long Xuyên, có vốn đầu tư 2.107 tỉ đồng, dự án góp phần rất lớn trong việc đảm bảo trật tự an toàn giao thông, giải tỏa sự ùn tắc giao thông đối với tuyến quốc lộ 91 đoạn qua nội ô thành phố Long Xuyên, tạo thuận lợi cho việc lưu thông, vận chuyển hàng hóa; mặt khác, dự án còn có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển, mở rộng không gian đô thị cho thành phố Long Xuyên, là đòn bẩy thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, mời gọi đầu tư của tỉnh trong thời gian tới.

#### **Hình 6. Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước**



Theo thống kê của Kho bạc Nhà nước tỉnh, tính đến cuối tháng 8/2024 đã giải ngân được 4.539,9 tỷ đồng, đạt 45,15% KH năm (gồm: thanh toán vốn KH kéo dài hơn 106,3 tỷ đồng, chiếm 2,34% tổng số vốn đã giải ngân và thanh toán vốn kế hoạch năm 2024 hơn 4.433,7 tỷ đồng, chiếm 97,66% tổng số vốn đã giải ngân); trong đó vốn thực hiện thanh toán khối lượng hoàn thành là 2.910,3 tỷ đồng (chiếm 65,64% tổng số vốn đã giải ngân) và vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi hơn 1.523,4 tỷ đồng (chiếm 34,36% tổng số vốn đã giải ngân). Ước tính tháng

9/2024 tổng vốn đầu tư được giải ngân khoảng 990,7 tỷ đồng, nâng tổng nguồn vốn giải ngân 9 tháng đầu năm 2024 hơn 5.530,5 tỷ đồng, đạt 55% tổng vốn kế hoạch.

## 6. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Trong 9 tháng đầu năm 2024, hoạt động thương mại - dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán, kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5, lễ Quốc khánh 2/9, nguồn hàng dự trữ đầy đủ, đảm bảo nhu cầu mua sắm của người dân. Giá cả hàng hóa không có biến động lớn, công tác bình ổn giá và kiểm soát thị trường được thực hiện tốt. Sức mua của người dân tăng mạnh và tập trung ở các mặt hàng thiết yếu như quần áo, giày dép, lương thực, thực phẩm, đồ dùng gia đình. Thị trường bánh trung thu đã cung ứng tại các chợ, trung tâm thương mại, cửa hàng,... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng tăng cường nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn với giá hợp lý, thu hút khách hàng đến tham quan mua sắm. Tỉnh An Giang với lợi thế có nhiều danh lam thắng cảnh, công tác quảng bá được các ngành, địa phương tăng cường trên nền tảng các mạng xã hội đã thu hút khách đến An Giang tham quan và du lịch ngày càng đông, 9 tháng đầu năm 2024 đón tổng số 8,5 triệu lượt khách tham quan và du lịch, tăng 7,6% so với cùng kỳ, đây là một trong những nhân tố thúc đẩy thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng trưởng trong năm 2024.

Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 9/2024 đạt 19.320,6 tỷ đồng, tăng 1,48% so tháng trước, tăng 15,62% so cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm ước đạt 170.341,6 tỷ đồng, tăng 15,02% so cùng kỳ.

### 6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 9/2024 ước đạt 9.576,3 tỷ đồng, tăng 2,69% tháng trước và tăng 15,73% so cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 84.334,5 tỷ đồng, tăng 15,23% so cùng kỳ.

#### Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

*Đvt: Tỷ đồng*

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024
<b>Tổng số</b>	<b>9.576,3</b>	<b>84.334,5</b>	<b>15,73</b>	<b>15,23</b>
Bán lẻ hàng hóa	7.007,7	61.217,0	15,46	14,91
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.420,9	12.804,9	15,89	18,18
Dịch vụ khác	1.147,7	10.312,7	17,17	13,62

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9/2024 ước đạt 7.007,7 tỷ đồng, tăng 2,84% so tháng trước, tăng 15,46% so cùng kỳ, cộng dồn 9 tháng đầu năm ước đạt 61.217 tỷ đồng, tăng 14,91% so cùng kỳ. Dịp nghỉ lễ 2/9 kéo dài 4 ngày, các siêu thị thực hiện chương trình khuyến mãi, sức mua tăng hơn so với ngày thường góp phần doanh thu bán lẻ tăng lên. Trong 9 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ tăng cao đối với các nhóm hàng như: Lương thực, thực phẩm tăng 13,89%; hàng may mặc tăng 15,50%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 18,63%; bán lẻ xăng dầu tăng 12,45% so cùng kỳ; xe máy tăng 17,78%;...

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 9/2024 đạt 2.568,6 tỷ đồng, tăng 2,28% so tháng trước, tăng 16,46% so cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm ước đạt 23.117,6 tỷ đồng, tăng 16,10% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 9/2024 ước đạt 1.420,9 tỷ đồng, tăng 2,47% so tháng trước, tăng 15,89% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 12.804,9 tỷ đồng, tăng 18,18% so cùng kỳ.

+ Doanh thu dịch vụ khác (các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,...) tháng 9/2024 đạt 1.147,7 tỷ đồng, tăng 2,05% so tháng trước, tăng 17,17% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 10.312,7 tỷ đồng, tăng 13,62% so cùng kỳ.

## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

9 tháng năm 2024

**61.217**  
tỷ đồng

▲ 14,91%

Bán lẻ hàng hóa

**12.805**  
tỷ đồng

▲ 18,18%

Lưu trú, ăn uống

**10.313**  
tỷ đồng

▲ 13,62%

Dịch vụ khác

**TỔNG SỐ | 84.335 ▲ 15,23%**

### 6.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Trong 9 tháng đầu năm 2024, hoạt động vận tải tăng trưởng cao, vận tải hành khách đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân trong dịp Tết, lễ hội, nghỉ hè và các hoạt động du lịch; vận chuyển hàng hóa phục vụ tốt trong sản xuất kinh

*doanh. Tính đến thời điểm báo cáo, tỉnh đã kết nối lại hoạt động vận tải khách tuyến cố định được 24 tỉnh/thành phố, với 7 tuyến nội tỉnh và 384 tuyến liên tỉnh đang hoạt động. Số lượng phương tiện vận tải hành khách tăng với chất lượng tốt, xe buýt hoạt động liên tục, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, góp phần giảm ùn tắc giao thông. Công tác quản lý hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định cơ bản đáp ứng yêu cầu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp vận tải an tâm đầu tư phát triển.*

Uớc doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 9/2024 đạt 746,5 tỷ đồng, tăng 17,25% so tháng cùng kỳ. Uớc tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 6.392,5 tỷ đồng, tăng 16,22% so cùng kỳ, trong đó: vận tải đường bộ đạt 2.226,5 tỷ đồng, tăng 15,48%; vận tải đường thủy 2.954,8 tỷ đồng, tăng 16,87%.

### 6.2.1. Vận tải hành khách

Uớc doanh thu vận tải hành khách tháng 9/2024 đạt 200,2 tỷ đồng, tăng 17,79% so tháng cùng kỳ. Uớc doanh thu cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 1.464,1 tỷ đồng, tăng 15,35% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 1.665,5 tỷ đồng, chiếm 85% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Uớc số lượt hành khách vận chuyển tháng 9/2024 đạt 13,2 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 184,2 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 18,27% và hành khách luân chuyển tăng 18,69%. Uớc số lượt hành khách vận chuyển cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 112,8 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 1.567,1 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 16,1% và hành khách luân chuyển tăng 16,39%.

**Hình 7. Sản lượng vận tải hành khách**



### 6.2.2. Vận tải hàng hóa

Uớc doanh thu vận tải hàng hóa tháng 9/2024 đạt 447,3 tỷ đồng, tăng 17,38% so tháng cùng kỳ. Uớc doanh thu vận tải hàng hóa cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 3.845,9 tỷ đồng, tăng 16,22% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động

vận tải hàng hóa đường bộ đạt 1.146,2 tỷ đồng, tăng 15,43% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 2.699,7 tỷ đồng, tăng 16,82% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 9/2024 đạt 2,5 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 174,4 triệu tấn hàng hóa.km; so cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 17,27% và hàng hóa luân chuyển tăng 17,30%. Ước khối lượng hàng hóa vận chuyển cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 20,6 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.404,9 triệu tấn hàng hóa.km; so với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 16,03% và hàng hóa luân chuyển tăng 16,19%.

### Hình 8. Sản lượng vận tải hàng hóa



#### 6.2.3 Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9/2024 đạt 41 tỷ đồng, tăng 10,63% so cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 377,8 tỷ đồng, tăng 11,63% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 9/2024 đạt 58,1 tỷ đồng, tăng 19,38% so tháng cùng kỳ; ước doanh thu cộng dồn 9 tháng đầu năm đạt 503,3 tỷ đồng, tăng 19,94% so cùng kỳ

### 7. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

*Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt được những kết quả tích cực, tăng trưởng về khối lượng và kim ngạch. Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh tăng trưởng tốt so cùng kỳ, nhất là các mặt hàng may mặc như quần áo, da giày... Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2024 đạt 124 triệu USD, tăng 3,42% so tháng trước, tăng 5,33% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm ước đạt 1.100,3 triệu USD, tăng 6,72% so cùng kỳ.*

#### 7.1. Xuất khẩu

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 9/2024 đạt 106 triệu USD, tăng 3,64% so tháng trước, tăng 5,73% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm ước đạt 929,8 triệu USD, tăng 6,31% so cùng kỳ.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 9/2024 đạt 14,8 ngàn tấn, tương đương 27,2 triệu USD, giảm 5,27% về lượng và tương đương về kim ngạch tháng cùng kỳ. Cộng dồn 9 tháng đầu năm ước đạt 125,3 ngàn tấn, tương đương 225,9 triệu USD, tương đương về sản lượng và kim ngạch với cùng kỳ (trong đó các doanh nghiệp xuất khẩu 96,1 ngàn tấn, tăng 2,46%; hộ kinh doanh xuất khẩu 29,1 ngàn tấn, giảm 10,35% so cùng kỳ). Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu vào thị trường Châu Á chiếm tỷ trọng cao nhất hơn 60% (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippines,...), Châu Mỹ khoảng 20% (Colombia, Mỹ, Mexico, ...), Châu Âu khoảng 18% (Nga, Ukraina, Pháp,...),...

- Gạo: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 9/2024 đạt 35,5 ngàn tấn, tương đương 21,5 triệu USD, tăng 5,45% về lượng và tăng 13,98% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 9 tháng đầu năm ước đạt 322,5 ngàn tấn, tương đương 195,9 triệu USD, tăng 2,98% về lượng và tăng 7,53% về kim ngạch so cùng kỳ. Hiện nay, loại gạo 5% tấm giá xuất khẩu 565 USD/tấn; gạo 25% tấm giá xuất khẩu 535 USD/tấn; riêng gạo Nhật giá xuất khẩu gần 1.000 USD/tấn. Về thị trường xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp trong tỉnh, Châu Á chiếm tỷ trọng cao nhất với khoảng 88% (Indonesia, Philippines, Singapore, Hồng Kông,...), còn lại là Châu Âu (Anh, Đức, Ba Lan,...), Châu Phi (Ghana, Mozambique,...),...

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 9/2024 đạt 12,8 ngàn tấn, tương đương 7,1 triệu USD, tăng 45,5% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 9 tháng đầu năm ước đạt 112,8 ngàn tấn, tương đương 57,8 triệu USD, tăng 22,58% về kim ngạch so cùng kỳ, trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 23,2 ngàn tấn, tương đương 36,1 triệu USD, tăng gấp 2 lần so cùng kỳ về lượng và kim ngạch (thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Ba Lan, Bỉ, Vương quốc Anh,...); các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 89,6 ngàn tấn, tương đương 21,7 triệu USD, giảm gần 27,78% về kim ngạch so cùng kỳ.

- Hàng may mặc (quần áo): Năm 2024, các doanh nghiệp may mặc quần áo có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu. Ước xuất khẩu 9 tháng đầu năm đạt 170,1 triệu USD, tăng 16,71% so cùng kỳ. Sản phẩm hàng may mặc xuất khẩu vào thị trường Châu Mỹ (Mỹ, Canada,...), Châu Âu (Nga, Đức, Bỉ, Anh,...), còn lại là Châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông,...).

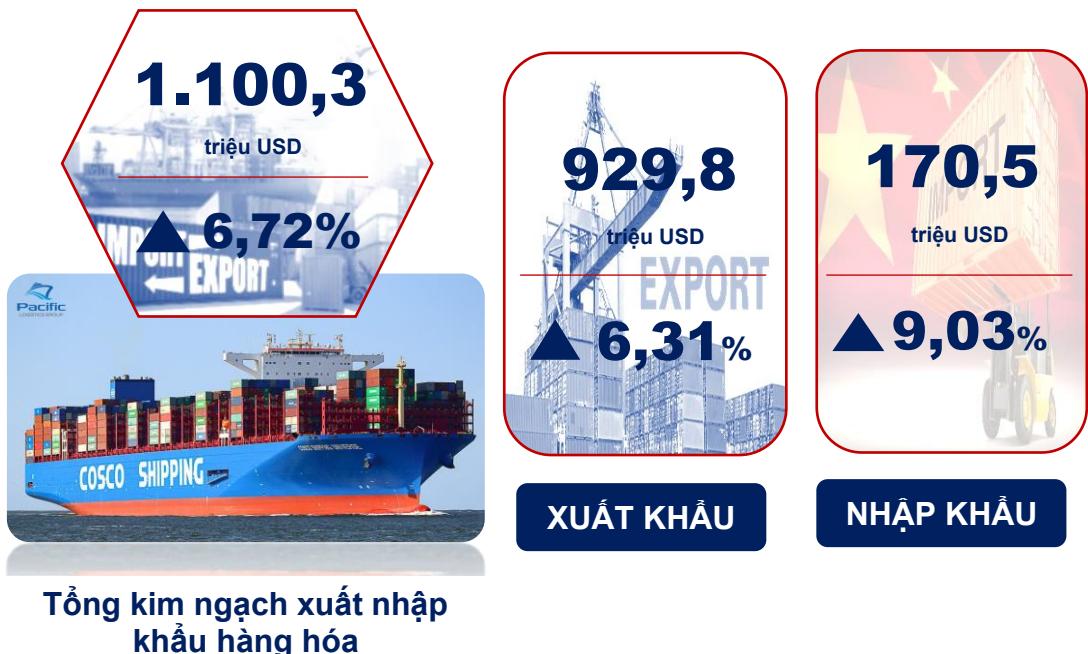
- Hàng giày dép: Ước xuất khẩu 9 tháng đầu năm ước đạt 169,5 triệu USD, tăng 14% so cùng kỳ. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sang các nước Tây Ban Nha, Mỹ, Nhật, Hà Lan,...

Nhìn chung hoạt động xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2024, khối doanh nghiệp có mức tăng trưởng tốt về sản lượng và kim ngạch; khối cá thể giảm kim ngạch 21,63% do: Thủy sản giảm 10,35%, rau quả giảm 27,78%,...

## 7.2. Nhập khẩu

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2024 đạt 20,3 triệu USD, tăng 15,88% so cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng đầu năm ước đạt 170,5 triệu USD, tăng 9,03% so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong 9 tháng là: Nguyên vật liệu sản xuất quần áo đạt 79,5 triệu USD, tăng 16,74% so cùng kỳ; Nguyên vật liệu sản xuất da giày đạt 34,5 triệu USD, tăng 15,24% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 12,3 triệu USD, giảm 12,74% so cùng kỳ.

### Hình 9. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa



### 8. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Giá xăng, dầu giảm do ảnh hưởng điều chỉnh giá, nhưng giá lương thực, thực phẩm tiếp tục tăng làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2024 trên địa bàn tỉnh tăng nhẹ 0,08% so với tháng trước; tăng 2,94% so với cùng kỳ năm trước; tăng 1,54% so với tháng 12/2023. Bình quân 9 tháng năm 2024 CPI trên địa bàn tỉnh tăng 4,82% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

- So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 9/2024 tăng 2,94%, có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá, 1 nhóm hàng giảm giá và 1 nhóm hàng bình ổn.

Nhóm hàng tăng giá: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 12,23%, do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,51%, riêng đồ dùng cá nhân tăng 2,86%, trong đó đồ trang sức tăng 22,24%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,3%, dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,8%, dịch vụ về hiếu hỉ tăng 0,58%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,23% do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển và chi phí nhân công tăng; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,6%, trong đó nhóm lương thực tăng 9,54%, ăn uống ngoài gia đình tăng 3,8%, thực phẩm tăng 3,99%; Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,58%, do giá vật liệu

bảo dưỡng nhà ở và giá nhà ở thuê thực tế tăng lần lượt 1,05% - 4,28%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,46% so với cùng kỳ năm trước...

Nhóm hàng giảm giá: Nhóm giao thông giảm 8,41%, trong đó nhiên liệu tăng giá xăng dầu thế giới; ngược lại giá phụ tùng tăng 2,44%, bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 3,28%. Riêng chỉ số giá nhóm buu chính, viễn thông tháng 9/2024 so cùng kỳ ổn định.

**- So bình quân cùng kỳ năm trước, CPI 9 tháng năm 2024 tăng 4,82%, có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá, 1 nhóm hàng giảm giá và 1 nhóm hàng bình ổn**

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng từ đầu năm đến nay đều tăng so cùng kỳ cụ thể: tháng 1/2024 tăng 4,30%; tháng 2/2024 tăng 4,69%; tháng 3/2024 tăng 5,47%; tháng 4/2024 tăng 5,84%; tháng 5/2024 tăng 5,71%; tháng 6/2024 tăng 5,46%; tháng 7/2024 tăng 5,24%; tháng 8/2024 tăng 3,75%; tháng 9/2024 tăng 3,02% đã làm cho CPI bình quân 9 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh tăng 4,82% so với bình quân cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực trong nước liên tục tăng làm cho chỉ số giá nhóm lương thực so với cùng kỳ năm trước tăng 18,92%. Cụ thể:

Nhóm hàng tăng giá: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,43%, nguyên nhân làm tăng giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,54% do giá các mặt hàng thực phẩm tăng 4,22%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng của người dân và do giá nhập vào tăng, giá gạo trong nước tăng 21,02%; Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,86%, do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên liệu vật liệu đầu vào và giá thuê nhà ở tăng; Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,86% do giá điện sinh hoạt tăng 7,38%, giá nước tăng 0,78%, nguyên nhân do nhu cầu sử dụng điện, nước của người dân tăng cao; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,27% do nhu cầu giải trí và du lịch của người dân tăng...

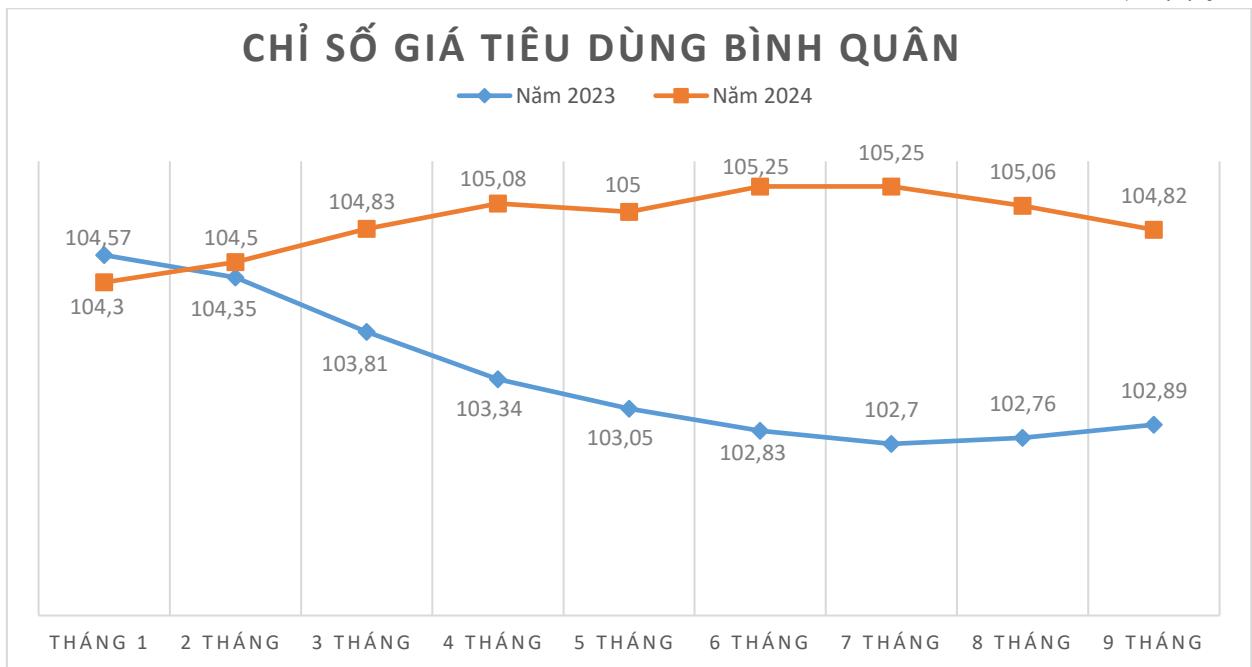
Nhóm hàng giảm giá: Nhóm giáo dục 9 tháng năm 2024 giảm 2,54% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu giá dịch vụ giáo dục giảm 3,38%, cụ thể giáo dục mầm non công lập giảm 6,73% trung học cơ sở giảm 12,65%, trung học phổ thông giảm 7,93%. Riêng chỉ số giá nhóm buu chính, viễn thông ổn định.

**- Giá vàng ngày 20/9/2024 ở mức 7.805 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng là 7.725 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 9/2024 tăng 2,11% so với tháng trước, tăng 27,92% so tháng 12 năm trước và tăng 37,02% so với cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2024 tăng 26,35% so bình quân 9 tháng năm 2023.**

**- Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/9/2024 ở mức 24.770 VND/USD, giá bình quân trong tháng 24.950 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2024 giảm 1,66% so với tháng trước, tăng 2,21% so tháng 12 năm trước và tăng 2,73% so với cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2024 tăng 5,17% so bình quân 9 tháng năm 2023..**

**Hình 10. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ**

ĐVT: %



## 9. Hoạt động ngân hàng

Trong 9 tháng đầu năm 2024 các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, đảm bảo vốn tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh, tập trung cho vay lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2024.

**9.1. Hoạt động huy động vốn:** Thực hiện đến cuối tháng 8/2024, tổng số dư huy động vốn là 70.189 tỷ đồng, tăng 1,67% so cuối năm 2023. Trong đó:

- Huy động vốn phân theo loại hình: Tiền gửi đạt số dư 68.994 tỷ đồng, chiếm 98,30% tổng vốn huy động; Phát hành giấy tờ có giá đạt 1.177 tỷ đồng, chiếm 1,70% tổng số dư vốn huy động.

- Huy động vốn phân theo thị phần: chi nhánh các NHTM Nhà nước và có vốn chi phối của Nhà nước thực hiện đến cuối tháng 8/2024 đạt 28.343 tỷ đồng, chiếm 40,38%; chi nhánh NHTM Cổ phần đạt 37.866 tỷ đồng, chiếm 53,95%; NHCSXH tỉnh đạt 959 tỷ đồng, chiếm 1,37%; QTDND đạt 2.986,5 tỷ đồng, chiếm 4,25%; TCVM CEP Long Xuyên đạt 34,21 tỷ đồng, chiếm 0,05%.

Ước thực hiện đến cuối tháng 9/2024, tổng số dư huy động vốn là 70.511 tỷ đồng, tăng 1,67% so cuối năm 2023. Trong đó, ước số dư tiền gửi đạt 69.304 tỷ đồng, chiếm 98,29% tổng vốn huy động; phát hành giấy tờ có giá: ước đạt 1.207 tỷ đồng, chiếm 1,71% tổng số dư vốn huy động.

**9.2. Hoạt động tín dụng:** Dư nợ cấp tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 8 năm 2024, đạt 118.808 tỷ đồng, tăng 5,59% so với cuối năm 2023. Trong đó:

- Phân theo kỳ hạn: Dư nợ cấp tín dụng ngắn hạn đạt 92.952 tỷ đồng, chiếm 78,24%; Dư nợ cấp tín dụng trung, dài hạn là 25.857 tỷ đồng, chiếm 21,76%.

- Phân theo đồng tiền nội - ngoại tệ: Dư nợ cấp tín dụng bằng VND đạt 117.883 tỷ đồng, chiếm 99,22%; Dư nợ cấp tín dụng bằng ngoại tệ đạt 925 tỷ đồng, chiếm 0,78%.

- Phân theo thị phần: chi nhánh các NHTM Nhà nước và có vốn chi phối Nhà nước đạt 49.858 tỷ đồng, chiếm 41,97%; chi nhánh các NHTM Cổ phần đạt 60.908,5 tỷ đồng, chiếm 51,27%; NHCSXH tỉnh đạt 5.257,6 tỷ đồng, chiếm 4,43%; QTDND đạt 2.690 tỷ đồng, chiếm 2,26%, TCVM CEP Long Xuyên đạt 94,1 tỷ đồng, chiếm 0,08%.

- Phân theo tổ chức vay: dư nợ cho vay khách hàng pháp nhân đạt 31.902 tỷ đồng; Dư nợ cho vay khách hàng thẻ nhân đạt 86.906 tỷ đồng.

Ước thực hiện đến cuối tháng 9 năm 2024, dư nợ tín dụng đạt 119.996 tỷ đồng, tăng 6,64% so với cuối năm 2023.

### Hình 11. Hoạt động ngân hàng 9 tháng năm 2024



### 10. Thu, chi ngân sách

*Công tác quản lý và điều hành ngân sách 9 tháng đầu năm 2024 đạt kết quả tốt, nguồn thu được huy động đáp ứng đầy đủ, kịp thời các yêu cầu, nhiệm vụ chi theo dự toán đã được bố trí như: chi cho con người, hoạt động bộ máy các cấp, tiền độ rút trợ cấp ngân sách đối với các huyện, kinh phí trợ cấp cho các đối tượng chính sách, các đối tượng bảo trợ xã hội, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản; ngoài ra còn thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ chi đột xuất theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh. Bên cạnh đó, tình hình tồn quỹ ngân sách cấp tỉnh và ngân sách các huyện, thị xã, thành phố luôn đảm bảo để kịp thời chi cho các nhiệm vụ chi đột xuất, cấp bách như thiên tai, dịch bệnh, an ninh quốc phòng,....*

- Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 6.335 tỷ đồng, đạt 88,02% dự toán, tăng 11,54% so với cùng kỳ năm. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 415 tỷ đồng đạt 125,76% dự toán, tăng 29,01% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa

5.920 tỷ đồng đạt 86,21% dự toán năm, tăng 10,49% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNND địa phương 407 tỷ đồng tăng 15,4%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 1.195 tỷ đồng, giảm 2,11%; thuế thu nhập cá nhân đạt 572 tỷ đồng, giảm 4,81%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 311 tỷ đồng, tăng 11,57%, thu tiền sử dụng đất đạt 414 tỷ đồng, tăng 40,42%...

- Tổng chi ngân sách địa phương là 13.972 tỷ đồng, đạt 67,60% dự toán năm, tăng 16,28% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 1.894 tỷ đồng, đạt 47,49% dự toán, tăng 2,26% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 8.439 tỷ đồng, đạt 72,15% dự toán, tăng 12,93% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 631 tỷ đồng, tăng 6,97% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.850 tỷ đồng, tăng 18,73% cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 720 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ; quản lý hành chính: 1.450 tỷ đồng, tăng 6,64% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 485 tỷ đồng, tăng 23,76% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 715 tỷ đồng, tăng 7,60% so cùng kỳ...

#### THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2024 SO VỚI CÙNG KỲ



## II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

### 1. Lực lượng lao động

Thị trường lao động chưa thật sự ổn định, người lao động với trình độ, kỹ năng nghề hạn chế, nguồn nhân lực có kỹ năng nghề chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của thị trường lao động, nên công tác tuyển dụng của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Để giúp người lao động có thêm cơ hội tìm kiếm việc làm, giảm dần tỷ lệ thất nghiệp, địa phương tăng cường tuyên truyền, đa dạng hóa các loại hình, ngành nghề đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo phù hợp với tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong, ngoài nước.

- Tính chung 9 tháng đầu năm 2024 tình hình lao động có việc làm là 900,9 nghìn người, tăng 0,09% hay tăng gần 0,8 nghìn người so cùng kỳ, cụ thể:

+ Thành thị, nông thôn: Khu vực thành thị 319,1 ngàn người giảm 1,16% hay giảm gần 3,7 ngàn người; khu vực nông thôn 581,8 ngàn người, tăng 0,78% hay tăng gần 4,5 ngàn người so cùng kỳ.

+ Khu vực kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 217,0 ngàn người, chiếm 24,19% giảm 3,62% hay giảm 8,2 ngàn người; Công nghiệp và xây dựng 214,9 ngàn người chiếm 23,85% giảm 2,21% hay giảm 4,8 ngàn người; Dịch vụ 468,0 ngàn người tăng 3,04% hay tăng 13,8 ngàn người so cùng kỳ.

- Tính chung 9 tháng đầu năm 2024 ước tính tỷ lệ người thiếu việc làm, thất nghiệp so với lực lượng lao động là 3,13% tăng 0,30% so cùng kỳ năm 2023.

## **2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội**

### **2.1. Đời sống dân cư**

Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn tỉnh An Giang 9 tháng năm 2024 cơ bản ổn định và có tăng so cùng kỳ, do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,8 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng, theo Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và được thực hiện từ ngày 01/7/2024 đã góp phần cải thiện đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Người dân nông thôn sống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và thủy sản, trong 9 tháng năm 2024 sản xuất nông nghiệp ổn định, năng suất và sản lượng lúa có giảm chút ít so cùng kỳ nhưng hiện tại giá lúa tăng; chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định; giá bán cá tra nguyên liệu ổn định ở mức cao nên quy mô sản xuất tiếp tục tăng. Do đó, thu nhập của người dân nông thôn tăng lên, đời sống được cải thiện.

### **1.2. Công tác an sinh xã hội**

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người lao động, người nghèo được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện chu đáo, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán, đã nhận được nhiều hưởng ứng tích cực từ cộng đồng.

- *Công tác bảo trợ xã hội:* Công tác trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng thực hiện chi trợ cấp cho trên 93.530 đối tượng với kinh phí trên 410 tỷ đồng; Số đối tượng số đối tượng đang quản lý tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là 370 đối tượng. Tiếp nhận và nuôi dưỡng 580 lượt đối tượng. Công tác khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi: Luỹ kế từ đầu năm đến nay, đã khám chữa bệnh cho 3.474 lượt người nghèo, kinh phí trên 91,5 triệu đồng; khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi 2.289 lượt, kinh phí trên 49,8 triệu đồng.

- *Thực hiện chính sách với người có công:* Toàn tỉnh có 5.038 người có công, được chi trả đúng chế độ chính sách ưu đãi đối với người có công với số tiền hơn 118 tỷ đồng; Thực hiện trợ cấp Tết Giáp Thìn năm 2024 thăm hỏi, tặng

quà người có công với cách mạng và gia đình người có công với cách mạng nhân ngày 27/2 và Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024 cho 43.629 người có công và gia đình người có công với số tiền là 34,91 tỷ đồng; Tổ chức triển khai thực hiện tốt kế hoạch các hoạt động kỷ niệm 77 năm Ngày thương binh - liệt sĩ: Thăm tặng quà đối với thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, gia đình liệt sĩ nhân kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ đối với 24.901 người, tổng số tiền là 15,238 tỷ đồng; Tổ chức đưa khoảng 433 người đi điều dưỡng tập trung, giải quyết chế độ điều dưỡng đối với 2.131 người có công với cách mạng năm 2024 với kinh phí trên 5,314 tỷ đồng.

Ban hành Quyết định định chỉ chế độ ưu đãi đối với 242 NCC và thân nhân từ trần, đồng thời giải quyết mai táng phí và trợ cấp một lần (03 tháng) cho thân nhân với số tiền là 4.864 triệu đồng; ban hành quyết định trợ cấp mai táng phí nhóm cựu chiến binh từ trần đối với 591 đối tượng với số tiền 10,5 tỷ đồng; 15 trường hợp người hoạt động kháng chiến, giải phóng dân tộc bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, 95 trường hợp người người có công cách mạng với số tiền 2,067 tỷ đồng.

- *Công tác giáo dục nghề nghiệp:* Trong 09 tháng đầu năm toàn tỉnh tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp 17.530 người, đạt tỷ lệ 87,65% kế hoạch năm (gồm: cao đẳng 1.273 sinh viên, trung cấp 2.613 học sinh, sơ cấp 8.106 học viên, dưới 3 tháng 5.538 học viên), trong đó: thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc 03 CTMTQG tổ chức 26 lớp với 641 học viên, kinh phí hơn 730 triệu đồng; thực hiện chính sách hỗ trợ học nghề cho lao động tham gia BHTN là 286 học viên với số tiền khoảng 1.209 triệu đồng; thực hiện chính sách hỗ trợ học nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ là 117 học viên với nhu cầu kinh phí 1.853 triệu đồng.

- *Về lao động, việc làm:* Trong 9 tháng đầu năm toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 16.698 người, trong đó: Giải quyết việc làm mới thông qua Trung tâm dịch vụ việc làm cho 4.054 lao động; Dự án vay GQVL 3.000 lao động; Lao động qua đào tạo có việc làm 9.000; Xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh có 644 lao động lao động đi làm việc ở nước ngoài đạt 128,8% theo kế hoạch năm 2024, và tăng 50,1% so với cùng kỳ 2023.

*Trợ cấp thất nghiệp:* từ đầu năm đến nay đã giải quyết được 15.953 trường hợp (ngoài tỉnh 10.265 trường hợp) được hưởng TCTN với tổng số tiền chi trả là 292.773 triệu đồng. Lao động đang hưởng TCTN có việc làm trả lại có 591 lao động (trong đó: lao động trong tỉnh 279, lao động ngoài tỉnh 312 lao động).

*Tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động:* cho 38.864 lượt tư vấn, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó giới thiệu việc làm thành công là 4.054 trường hợp).

Cấp giấy phép cho lao động nước ngoài: cho 42 trường hợp (*trong đó: cấp mới 19 GPLĐ; gia hạn 23 GPLĐ*), tổng số LĐNN làm việc trên địa bàn tỉnh là 136 lao động, đạt tỷ lệ 93,79% so với 09 tháng cùng kỳ đầu năm 2023 (*trong đó, số LDNN làm việc trong các khu công nghiệp là 93 lao động*).

### **3. Giáo dục đào tạo**

Trong 9 tháng đầu năm 2024, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ công tác đã đề ra: Tập trung tăng cường chỉ đạo, phối hợp tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Tổ chức tốt kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10, năm học 2024-2025; Xét công nhận tốt nghiệp THCS năm học 2023-2024: toàn tỉnh có 30.741 học sinh lớp 9 tốt nghiệp, đạt tỉ lệ 99,97%; Tổ chức sơ kết đánh giá, rút kinh nghiệm việc dạy học lớp 4, lớp 8 và lớp 11 để chuẩn bị các điều kiện cho việc thực hiện đối với lớp 5, lớp 9 và lớp 12, năm học 2024-2025; Triển khai tập huấn cho giáo viên tiếp cận với các bộ sách giáo khoa mới, theo danh mục phê duyệt các loại sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo chuẩn bị cho năm học 2024-2025; Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp THCS, cấp THPT các môn văn hóa cấp tỉnh và học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024.

Tập trung rà soát, khảo sát các điểm trường trên toàn tỉnh để đầu tư, bố trí nguồn lực hoàn chỉnh hệ thống cơ sở trường, lớp học, cấp học mầm non và bậc phổ thông theo hướng đạt chuẩn quốc gia phục vụ tốt yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học.

Tổ chức Khai giảng năm học 2024-2025 theo khung Kế hoạch thời gian năm học. Đồng thời, ban hành Quyết định thành lập Hội đồng bộ môn tiểu học, THCS, THPT cấp tỉnh năm học 2024-2025. Xét duyệt kế hoạch phát triển và số lượng người làm việc của các đơn vị trực thuộc năm học 2024-2025. Tổng hợp và công bố nhu cầu thừa thiếu giáo viên cục bộ để thực hiện công tác điều động. Hướng dẫn và tiếp nhận hồ sơ thuyên chuyển của cán bộ, viên chức đơn vị trực thuộc sở. Tổ chức xét thuyên chuyển trong và ngoài tỉnh năm học 2023-2024.

Tính đến ngày 15/09/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 374/690 trường, đạt tỉ lệ 54,20%, trong đó: Mầm non: 102/179 trường, đạt tỉ lệ 56,98%; tiểu học: 147/307 trường, đạt tỉ lệ 47,78%; THCS: 93/154 trường, đạt tỉ lệ 60,39% và THPT: 32/50 trường, đạt tỉ lệ 64,00%.

### **4. Y tế, chăm sóc sức khỏe**

Ngành Y tế tiếp tục đẩy mạnh, tăng cường nâng cao năng lực y tế dự phòng, dự báo sớm nguy cơ dịch bệnh trong vùng, thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ người, hàng hóa, phương tiện xuất, nhập cảnh qua biên giới, chủ động thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp phòng chống bệnh nhất là sốt xuất huyết, tay chân miệng, hạn chế số ca mắc và tử vong, đồng thời ngăn chặn các dịch bệnh mùa nước nổi có nguy cơ phát sinh trên địa bàn tỉnh. Truyền thông, kiểm soát giữ an toàn cho

trẻ trong mùa nước, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, y tế trường học, tai nạn thương tích.

- *Tình hình dịch bệnh:* Trong kỳ đã ghi nhận 237 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, lũy kế từ đầu năm 2024 đến nay số mắc Sốt xuất huyết là 1.266 ca, giảm 62,9% so cùng kỳ, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 317 ổ dịch trên địa bàn; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 189 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 1.285 ca mắc, giảm 55,7% so cùng kỳ, không có tử vong; Bệnh Thương hàn và Phó thương hàn, lũy kế từ đầu năm 2024 đến nay chưa ghi nhận trường hợp mắc; Sốt phát ban nghi Sởi có 69 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 119 ca mắc; Sởi có 11 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 32 ca mắc; Bệnh Viêm não virus từ đầu năm đến nay có 03 ca mắc... Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh; các loại bệnh tả, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- *Tiêm chủng mở rộng:* Tính đến ngày 31/8/2024, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccine cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 15.015 trẻ, đạt 62,9% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 13.106 người, đạt 54,9% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccine MR (sởi–rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 12.009 trẻ đạt 63,4% KH năm, tiêm nhắc vaccine DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 8.920 trẻ đạt 47,1% KH năm.

- *Công tác phòng, chống HIV/AIDS* Tình hình HIV/AIDS tính từ 01/01/2024 đến ngày 31/8/2024 phát hiện 229 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 110 ca. So với cùng kỳ năm 2023, số bệnh nhân HIV ít hơn 193 ca (giảm 45,7%), số tử vong giảm 11 ca (giảm 9,1%). Ngành Y tế duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu.

- *Công tác khám, chữa bệnh:* Tổng số lần khám bệnh là 616.447 lần, so tháng trước tăng 6,13%, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 141.042 lần, chiếm 22,88% trong tổng số; tuyến huyện và xã, phường khám 434.823 lần, chiếm 70,54% trong tổng số; bệnh viện tư nhân khám 40.582 lần, chiếm tỷ lệ 6,58% trong tổng số. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 29.664 người, tăng 13,86% so tháng trước. Trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 19.305 lượt người, chiếm 65,08%; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 7.910, chiếm 26,67%; bệnh viện tư nhân điều trị 2.449 lượt người, chiếm tỷ lệ 8,25%.

- *Về an toàn vệ sinh thực phẩm:* Từ đầu năm 2024 đến nay chưa ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Ngành đã duy trì công tác theo

dõi và xử lý cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang. Phối hợp liên ngành tăng cường thực hiện thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh thực phẩm trong dịp lễ, Tết.

## **5. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao**

- Hoạt động văn hóa: Trong 9 tháng năm 2024, ngành văn hóa đã phối hợp với các sở, ban, ngành và các địa phương tổ chức tốt các hoạt động văn hóa - nghệ thuật mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024, kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, các sự kiện trọng đại của tỉnh và đất nước, lễ hội truyền thống tại địa phương như: Ngày hội Văn hóa Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Chăm tỉnh An Giang lần thứ X năm 2024, Chương trình giao lưu Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024, Liên hoan Đờn ca tài tử và trích đoạn cải lương tỉnh An Giang lần IV năm 2024... Đặc biệt phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức Chương trình biểu diễn nghệ thuật kết hợp bắn pháo hoa đón Giao thừa Xuân Giáp Thìn năm 2024 với chủ đề “Xuân An Giang 2024”, Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam năm 2024 kết hợp kỷ niệm 10 năm Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (2014 - 2024) và Lễ tưởng niệm 195 năm ngày mất danh thần Thoại Ngọc Hầu (1829 - 2024).

Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh biểu diễn 169 chương trình văn nghệ, chiếu 185 suất phim trực tiếp và trực tuyến phục vụ các dịp mừng Đảng - mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024, nhiệm vụ chính trị của địa phương, kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc và các sự kiện trong tỉnh, phục vụ trên 189.000 lượt người xem, nổi bật là: chương trình nghệ thuật chủ đề “Rạng rỡ mùa xuân”, chương trình nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 25 năm Ngày thành lập thành phố Long Xuyên (1/3/1999 – 1/3/2024), Lễ hội Văn hóa truyền thống huyện Châu Phú Lần thứ XXII năm 2024, Lễ hội Văn hóa truyền thống huyện Thoại Sơn lần thứ XXIII năm 2024, Lễ tưởng niệm 195 năm ngày mất danh thần Thoại Ngọc Hầu (1829 - 2024)... Tổ chức Đoàn nghệ thuật tham dự 05 hội thi, liên hoan cấp khu vực và toàn quốc.

Bảo tàng tỉnh và Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Từ đầu năm đến nay, Bảo tàng tỉnh đón tiếp 69.980 lượt khách tham quan (60 đoàn: 3.127 lượt khách, 65.801 lượt khách vãng lai, 1.052 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng từ đầu năm đến nay đã đón tiếp 88.668 lượt khách (324 đoàn: 8.764 lượt khách, 78.464 lượt khách vãng lai, 1.440 lượt khách quốc tế).

Văn hóa đọc được tuyên truyền sâu rộng đến người dân, Thư viện tỉnh mở cửa thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu nghiên cứu học tập của bạn đọc, từ đầu năm đến nay đã phục vụ cho 658.486 lượt bạn đọc với 1.768.106 lượt sách, báo,

tài liệu; bổ sung 1.273 bản sách, nâng tổng số sách hiện có lên 397.660 bản. Tặng 590 bản sách, luân chuyển 28.500 bản sách về các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị phối hợp, đáp ứng tốt nhu cầu nghiên cứu, tham khảo và giải trí của bạn đọc, đặc biệt là lực lượng học sinh, sinh viên.

- Hoạt động thể thao:

*Thể thao quần chúng:* Tiếp tục thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” giai đoạn 2021 – 2030, phong trào TDTT quần chúng tỉnh An Giang tiếp tục phát triển mạnh mẽ, gắn với Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, kể cả vùng nông thôn, đồng bào dân tộc, từ thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên, CNVC-LĐ, lực lượng vũ trang và người cao tuổi, góp phần nâng cao sức khỏe nhân dân. Trong 9 tháng năm 2024, tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên toàn tỉnh ước đạt 38,4%, số gia đình tham gia TDTT toàn tỉnh ước đạt 36,4%. Nhằm tạo sinh khí vui tươi, lành mạnh, thiết thực, bổ ích trong nhân dân nhân dịp mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024 và các dịp kỷ niệm của dân tộc, toàn tỉnh đã tập trung tổ chức sôi nổi trên 230 giải thể thao quần chúng, thu hút trên 85.000 lượt VĐV và đông đảo quần chúng nhân dân tham gia và cổ vũ, trong đó đã tổ chức 22 giải thể thao cấp tỉnh, 04 giải cấp quốc gia năm 2024, thu hút trên 7.500 lượt VĐV tham dự.

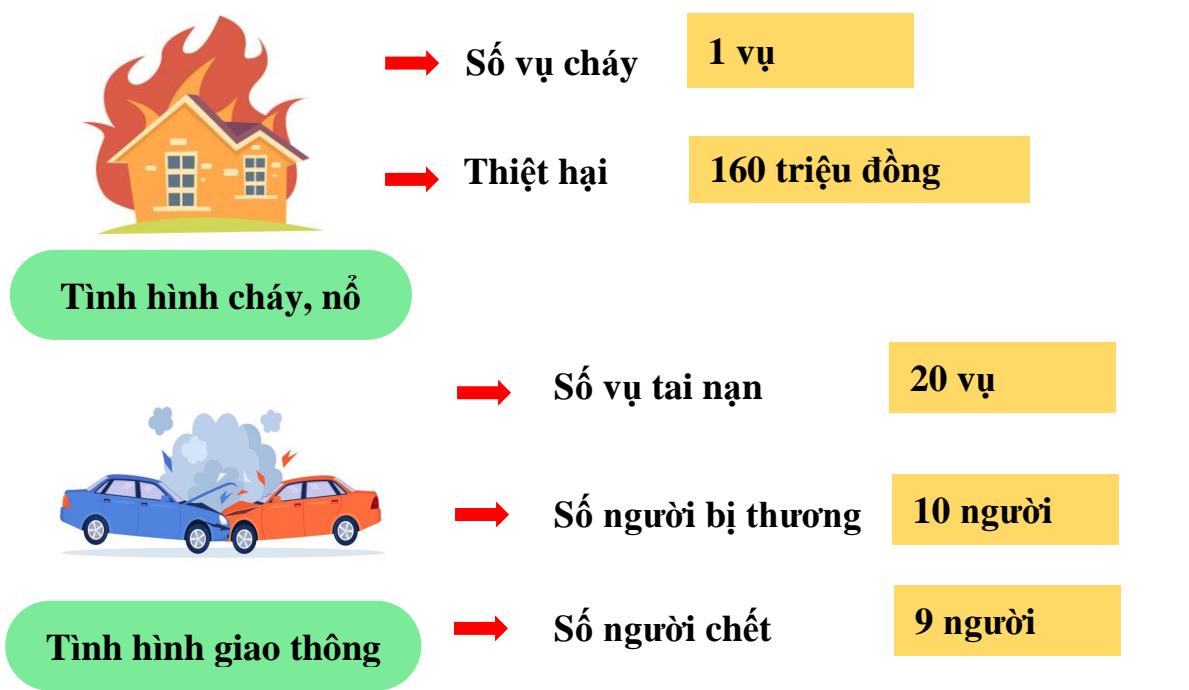
*Thể thao thành tích cao:* Trong 9 tháng năm 2024, các đội tuyển thể thao thành tích cao đã cử 110 lượt HLV, 13 lượt chuyên gia và 658 lượt VĐV tham gia thi đấu tại các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia và quốc tế năm 2024, kết quả đạt được 293 huy chương các loại (83 HCV - 86 HCB - 124 HCĐ). Một số kết quả nổi bật: Các VĐV của An Giang đoạt 02 HCĐ tại Giải Vô địch Taekwondo Châu Á; 01 HCB - 03 HCĐ tại Giải vô địch Thể hình Đông Nam Á; 01 HCĐ tại Giải Điền kinh vô địch tiếp sức Châu Á; 01 HCV - 01 HCB tại Giải Pencak Silat Đại hội học sinh Đông Nam Á; bộ môn Xe đạp đường trường thi đấu và đạt hạng nhì đồng đội, hạng nhất cá nhân, áo xanh, áo cam tại giải đua Xe đạp toàn quốc tranh Cúp truyền hình TP.HCM lần thứ 36 năm 2024..

## 6. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 20 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 09 người chết, 10 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 189 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ có 143 vụ) chủ yếu là tai nạn giao thông đường bộ (181 vụ), làm chết 105 người (cùng kỳ có 104 người chết), bị thương 96 người (cùng kỳ có 83 người). Trong đó có 02 vụ rất nghiêm trọng làm 04 người chết; có 102 vụ nghiêm trọng làm chết 93 người, bị thương 06 người; số vụ ít nghiêm trọng là 71 vụ, làm chết 08 người và bị thương 76 người; còn lại là va chạm 14 vụ, làm bị thương 14 người.

- Trong tháng phát sinh 01 vụ cháy nhà dân thuộc huyện Châu Phú, giá trị thiệt hại ước tính 160 triệu đồng. Từ đầu năm đến nay xảy ra 14 vụ cháy (cùng kỳ có 02 vụ), không có người chết và bị thương, ước thiệt hại hơn 10 tỷ đồng. Trong đó có 05 vụ cháy nhà dân, ước tính thiệt hại 940 triệu đồng; 02 vụ cháy chợ, ước tính thiệt hại cho các hộ kinh doanh là 6,25 tỷ đồng.

### Hình 12. Tình hình cháy, nổ và an toàn giao thông tháng 9/2024



- Sạt lở, sụt lún, đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ phát sinh 06 vụ sạt lở với chiều dài 284 m, không có căn nhà nào trong khu vực sạt lở bị ảnh hưởng, ước tính giá trị thiệt hại là 90 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 35 vụ sạt lở, sụt lún đất bờ sông, kênh, rạch, với tổng chiều dài là 1.289 m, làm ảnh hưởng đến 04 căn nhà của người dân sống trong khu vực, ước thiệt hại về đất khoảng 709 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Trong tháng xảy ra 09 vụ mưa lớn kèm theo giông lốc, gió giật mạnh làm ảnh hưởng 17 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 244 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 27 vụ làm 01 người chết và 03 người bị thương, ảnh hưởng 305 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 5,5 tỷ đồng triệu đồng. Ngoài ra, mưa dông làm thiệt hại 8,53 ha hoa màu.

- Tính từ đầu năm, toàn ngành đã triển khai 218 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 70 cuộc, khoáng sản 90 cuộc, môi trường 56 cuộc). Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 12 trường hợp (cùng kỳ là 34 trường hợp) với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 350 triệu đồng.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động không lường, không thuận lợi nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự

chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, kinh tế - xã hội của tỉnh 9 tháng đầu năm 2024 đã đạt được nhiều kết quả nổi bật: Nông nghiệp tăng trưởng tốt, tiếp tục là trụ cột trong nền kinh tế, giá bán nông sản ổn định ở mức cao so cùng kỳ, xuất khẩu nông sản có nhiều bước tiến mới; Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và phát triển mạnh, các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất đầy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu; Khu vực dịch vụ phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong các dịp Lễ, Tết, nghỉ hè. Hoạt động du lịch có nhiều điểm tích cực, số lượng khách du lịch duy trì ở mức cao, các dịch vụ ăn uống, lưu trú, hoạt động du lịch được mở rộng về quy mô và chất lượng, thu hút nhiều lượt khách lưu trú và chi tiêu so với cùng kỳ; Công tác đảm bảo an sinh xã hội, chăm lo Tết cho Nhân dân được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ và có sự đổi mới. Nhiều chương trình văn hóa, nghệ thuật, tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống của quê hương An Giang các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng được tổ chức thường xuyên, góp phần chăm lo đời sống tinh thần cho Nhân dân.

Tuy nhiên để đạt mục tiêu tăng trưởng năm 2024 đạt 7,50% - 8,50% theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm 2024 là thách thức lớn cần sự chung sức đồng lòng của Chính phủ, doanh nghiệp và người dân. Các ngành các cấp tăng cường dự báo chủ động điều hành linh hoạt, kịp thời ứng phó với những tình huống phát sinh, tập trung triển khai hiệu quả đồng bộ các chính sách hỗ trợ phục hồi phát triển kinh tế- xã hội. Bên cạnh đó cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Tiếp tục thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình. Khẩn trương thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn các dự án được bố trí vốn từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

- Tập trung hoàn thành kế hoạch sản xuất lúa vụ Thu Đông và chuẩn bị cho vụ Đông Xuân 2024-2025. Tiếp tục thực hiện hồ sơ cấp mã số vùng trồng trên lúa, cây ăn trái theo kế hoạch,... Chủ động triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai, giông lốc, sạt lún, sạt lở bờ sông, kênh rạch... Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, kịp thời cung cấp thông tin đến người dân, cơ quan chức năng để tổ chức chỉ đạo phương án sản xuất nông nghiệp phù hợp và chủ động cung cấp nước tưới; phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất, kiểm tra đồng ruộng, phòng chống rầy nâu, bệnh vàng lùn - lùn xoắn lá và các dịch hại khác trên lúa. Tập trung bảo vệ năng suất cây trồng (lúa, rau màu và cây ăn trái) để đảm bảo năng suất và sản lượng

- Tiếp tục hoàn thiện và vận hành tốt chuỗi liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp trên địa bàn tỉnh An Giang. Đảm bảo số lượng giống cá tra chất lượng

cao cung cấp cho nhu cầu nuôi thương phẩm năm 2024. Xây dựng thêm các liên kết sản xuất và tiêu thụ mới cả trên giống và thương phẩm, đồng thời mở rộng quy mô các liên kết đã ký kết. Tiếp tục duy trì xuất khẩu vào các thị trường truyền thống, đồng thời phát triển các thị trường xuất khẩu cá tra tiềm năng thông qua việc tranh thủ tiếp cận các Hiệp định tự do thương mại mà Chính phủ đã tham gia ký kết.

- Đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024. Thường xuyên kiểm tra, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án tuyến đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đoạn qua địa phận tỉnh An Giang và các công trình trọng điểm khác của tỉnh. Quá trình thực hiện phải đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

- Triển khai thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2024, đặc biệt là các hoạt động xúc tiến, mời gọi đầu tư vào 06 lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên, có nhiều tiềm năng, thế mạnh đã xác định trong Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp cơ khí, dệt may, da giày đăng ký tham gia Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh và Trung ương; tổ chức cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ tham gia trưng bày để giới thiệu sản phẩm và kết nối với các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đầu cuối tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch; đẩy mạnh hợp tác phát triển du lịch giữa An Giang với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Khẩn trương lập hồ sơ, trình UNESCO công nhận Lễ hội vía Bà Chúa Xứ núi Sam là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và công nhận Khu di tích khảo cổ Óc Eo - Ba Thê là Di sản văn hóa thế giới./.

**Noi nhậm:**

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh,VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH, TTTTTK;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Huỳnh Quang Minh**



# TỔNG CỤC THỐNG KÊ CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

## KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 9 và 9 tháng năm 2024



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



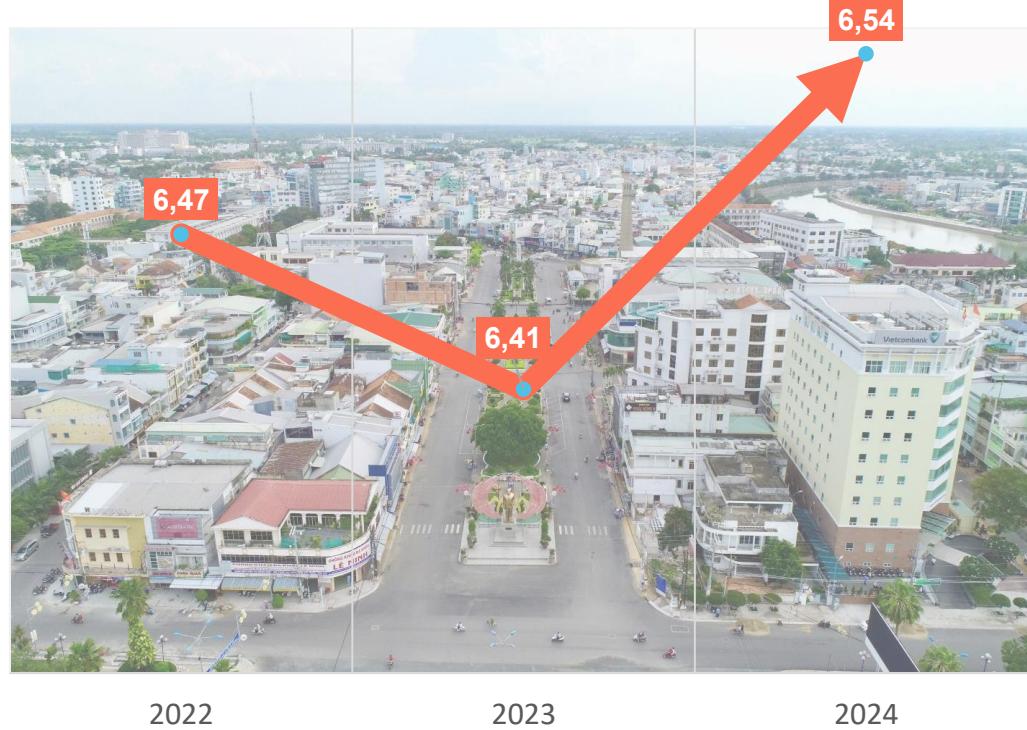
0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

# TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



Tốc độ tăng  
GRDP 9 tháng đầu  
năm 2024

↑ 6,54%

## CƠ CẤU KINH TẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Thuế SP - Trợ cấp SP **3,56%**



Nông, lâm nghiệp và  
thủy sản



**35,50%**

**46,16%**

Dịch vụ



Công nghiệp và  
xây dựng

**14,78%**



02

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

### DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/9

#### Lúa Đông Xuân

227,7 ngàn ha 0,01%

#### Lúa Hè Thu

228,5 ngàn ha 0,34%

#### Ngô

5,3 ngàn ha 8,07 %



### SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 9/2024

#### Trâu

2,2 ngàn con

2,22%

#### Bò

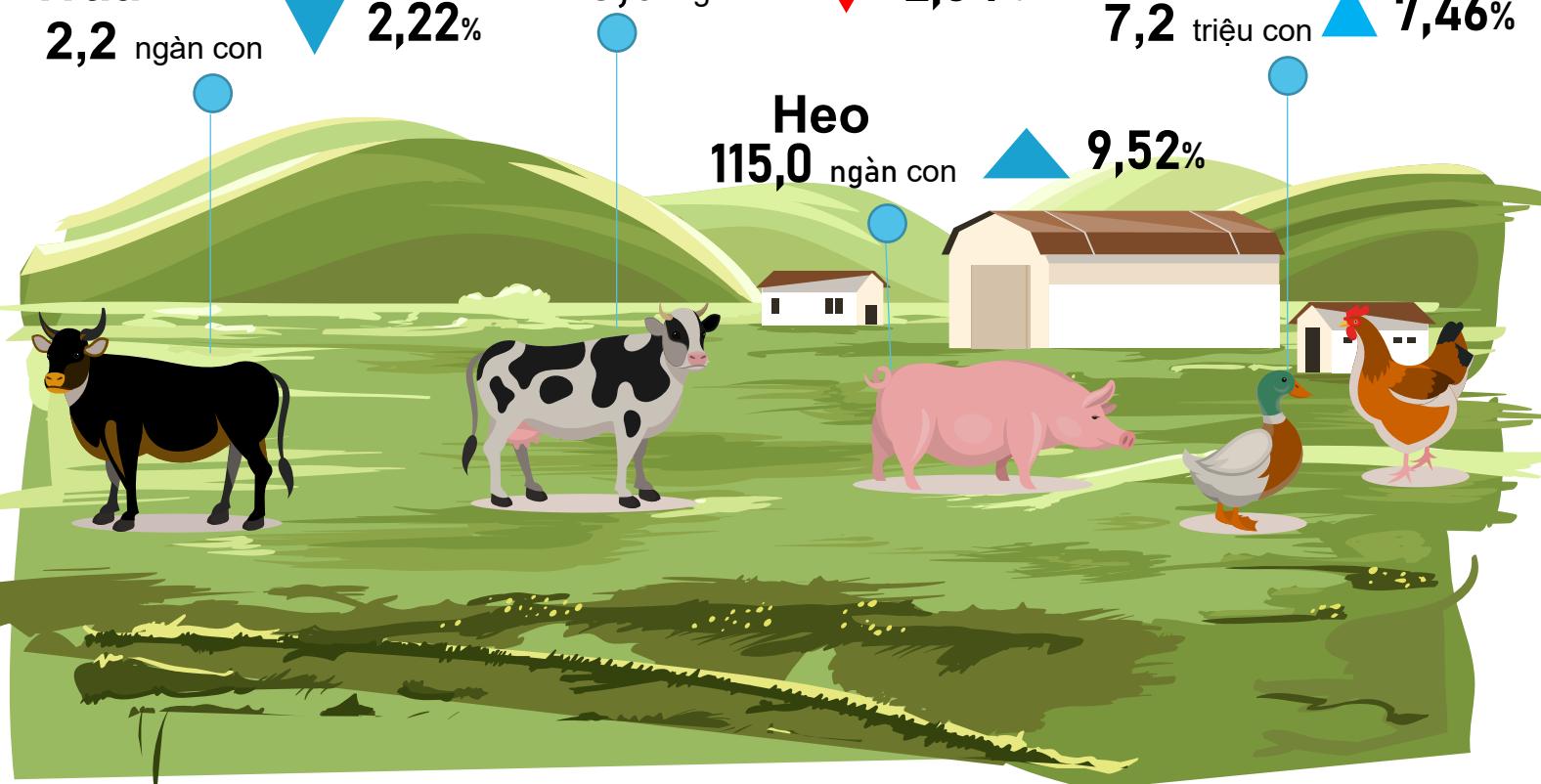
48,0 ngàn con

2,64%

#### Gia cầm

7,2 triệu con

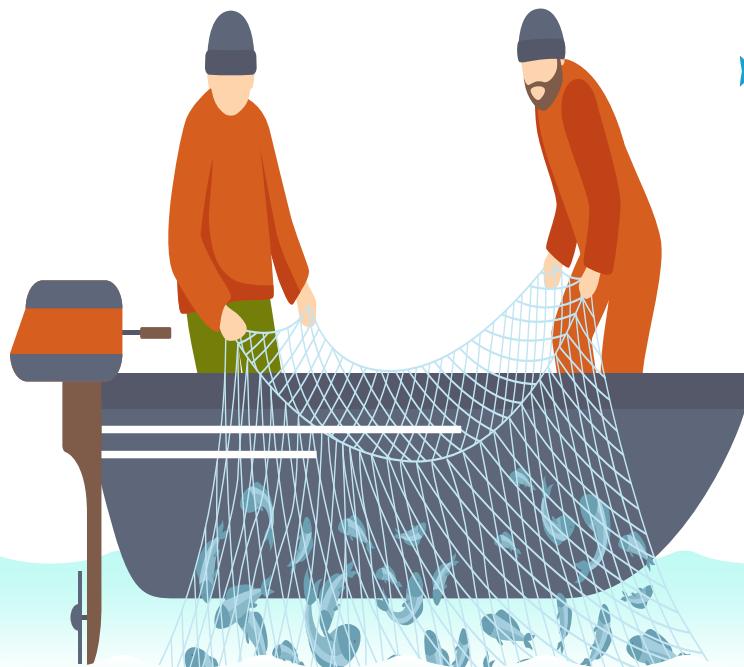
7,46%



03

## SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

9 tháng so cùng kỳ



Tổng sản lượng

**540,9** ngàn tấn ▲ 7,81%

Nuôi trồng

**539,3** ngàn tấn ▲ 7,85%

Khai thác

**1,6** ngàn tấn ▼ 3,61%

04

## SẢN LƯỢNG THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Lúa Hè Thu

**1.373,9** ngàn tấn ▼ 0,51%



Ngô

**32,8** ngàn tấn ▼ 1,11%



Rau các loại

**453,4** ngàn tấn ▼ 7,18%

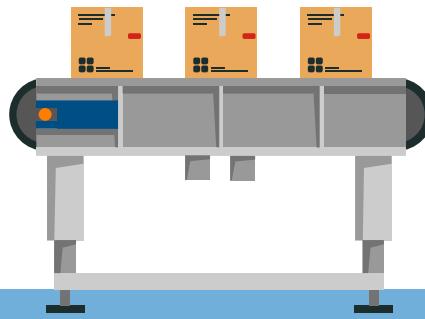
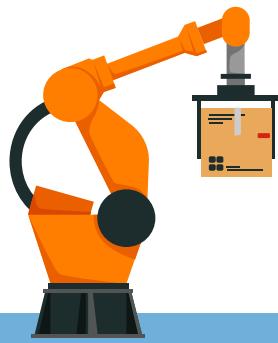


05

# CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

9 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

Năm 2024 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để bứt phá và tăng tốc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 (năm 2024 phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) từ 7,5-8,5%, trong đó khu vực công nghiệp-xây dựng đạt từ 12,5%-13,7%).



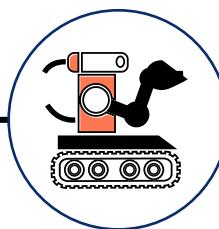
Chỉ số sản xuất công nghiệp  
tổng ngành (IIP)

▲ 10,03%

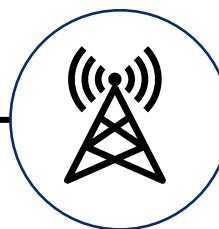


▼ 3,58%

Khai khoáng



▲ 11,11%  
Công nghiệp  
chế biến chế tạo



▲ 8,59%  
Sản xuất và  
Phân phối điện



▲ 9,11%  
Cung cấp nước và  
Xử lý rác thải

Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▲ 10,56%

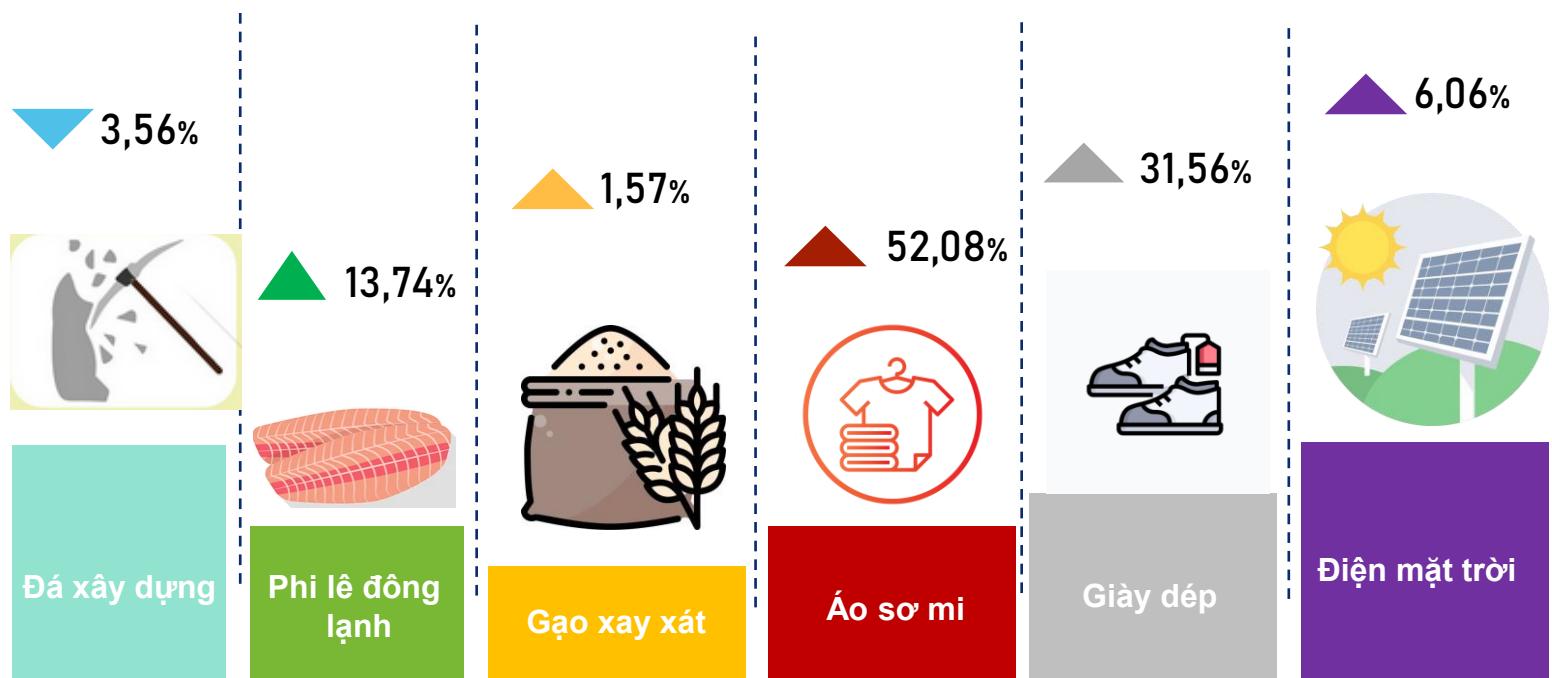
Chỉ số tồn kho

▼ 21,54%

06

## TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

9 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ



07

## XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

9 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

1.100,3 triệu USD

929,8 triệu USD

▲ 6,31%



▲ 6,72%



170,5 triệu USD

▲ 9,03%



Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

08

## KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA 9 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



225,9 triệu USD

0,01%

Hàng rau quả



57,8 triệu USD

22,58%

Gạo



195,9 triệu USD

7,53%

Giày, dép



169,5 triệu USD

14,00%

Hàng dệt may



170,1 triệu USD

16,71%

09

## THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

9 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

3.335

tỷ đồng

11,54%



CHI NGÂN SÁCH

13.972

tỷ đồng

16,28%



Qua 9 tháng đầu năm 2024, hoạt động thương mại dịch vụ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán, các kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5, lễ Quốc khánh 2/9, các doanh nghiệp cũng tăng cường nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn với giá hợp lý, thu hút khách hàng đến tham quan mua sắm. Giá cả hàng hóa không có biến động lớn, công tác bình ổn giá và kiểm soát thị trường được thực hiện tốt, nguồn hàng dự trữ đầy đủ, đảm bảo nhu cầu mua sắm của người dân.

▲ 15,23%

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ  
DOANH THU DỊCH VỤ

84,33  
ngàn tỷ đồng

▲ 14,91%  
Bán lẻ hàng hóa



▲ 18,18%  
Dịch vụ ăn uống



▲ 13,62%  
Dịch vụ khác



# HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

9 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

## KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN

**20,6** triệu tấn



16,03%

tăng so với cùng kỳ

## KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN

**1.404,9** triệu tấn.km



16,19%

tăng so với cùng kỳ

## KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

**112,8**  
triệu HK



▲ 16,10%

So với cùng kỳ

## KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

**1.567,1**  
triệu lượt HKkm



▲ 16,39%

So với cùng kỳ

## CPI BQ 9 Tháng

Tăng **4,82%**

So với cùng kỳ năm trước



**Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng so với cùng kỳ năm trước**



**▲ 7,54%**

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống



**▲ 7,07%**

Đồ uống, thuốc lá



**▲ 4,08%**

May mặc



**▲ 2,86%**

Nhà ở và vật liệu xây dựng



**▲ 1,72%**

Thiết bị và đồ dùng gia đình



**▲ 12,43%**

Thuốc và dịch vụ y tế



**▲ 0,39%**

Giao thông



**▲ 0,01%**

Bưu chính viễn thông



**▼ 3,39%**

Giáo dục



**▲ 2,27%**

Văn hóa, giải trí, du lịch



**▲ 5,67%**

Hàng hóa và dịch vụ khác

13

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

9 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

## AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

**105** người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

**96** người

SỐ VỤ TAI NẠN

**189** vụ



## SỐ VỤ CHÁY

**14** vụ



## THIỆT HẠI

TÀI SẢN

**10,1** tỷ đồng



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BIỂU SỐ LIỆU  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

AN GIANG, THÁNG 10-2024

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	<i>Đơn vị tính: Ha</i> Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>	<b>647.283</b>	<b>661.232</b>	<b>102,15</b>
<b>Lúa</b>	<b>605.837</b>	<b>617.706</b>	<b>101,96</b>
Lúa đông xuân	227.720	227.748	100,01
Lúa hè thu	227.761	228.545	100,34
Thu đông	146.850	157.894	107,52
Lúa mùa	3.505	3.519	100,40
<b>Các loại cây khác</b>	<b>41.446</b>	<b>43.526</b>	<b>105,02</b>
Ngô	4.923	5.321	108,07
Khoai lang	73	105	144,02
Sắn/Khoai mì	740	816	110,32
Mía	2	12	806,67
Đậu tương	22	55	253,21
Lạc	372	218	58,65
Rau, đậu các loại	24.776	26.371	106,44

## 2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2024

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>	<b>26.352</b>	<b>11.498</b>	<b>37.840</b>	<b>112,98</b>	<b>111,15</b>	<b>112,42</b>
Thịt lợn	13.314	7.306	20.620	121,83	115,06	119,34
Thịt trâu	63	23	86	102,32	97,41	100,98
Thịt bò	4.175	1.377	5.552	99,40	96,46	98,66
Thịt gia cầm	8.690	2.792	11.483	108,63	108,22	108,53
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>						
Trứng (Nghìn quả)	264.580	95.088	359.668	117,63	73,77	101,65
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-
Yến (Tấn)	6	-	6	124,22	-	124,22

### 3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	30	-	30	85,7	-	85,71
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m <sup>3</sup> )	17.910	9.518	27.428	101,44	99,18	100,65
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	140.000	70.000	210.000	102,00	102,00	102,00
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

#### 4. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>358.278</b>	<b>182.659</b>	<b>540.937</b>	<b>105,40</b>	<b>112,87</b>	<b>107,81</b>
Cá	358.090	182.564	540.654	105,40	112,87	107,81
Tôm	3	1	4	98,18	99,82	98,75
Thủy sản khác	185	93	279	108,20	108,16	108,19
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>357.192</b>	<b>182.132</b>	<b>539.324</b>	<b>105,42</b>	<b>112,94</b>	<b>107,85</b>
Cá	357.027	182.049	539.076	105,42	112,94	107,85
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	165	83	248	109,56	109,56	109,56
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>1.086</b>	<b>527</b>	<b>1.613</b>	<b>98,77</b>	<b>91,83</b>	<b>96,39</b>
Cá	1.063	515	1.578	98,78	91,67	96,34
Tôm	2,6	1	4	98,18	99,82	98,75
Thủy sản khác	20	11	31	98,24	98,69	98,40

## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

*Đơn vị tính: %*

	Tháng 8 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng 8 năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>113,24</b>	<b>102,96</b>	<b>114,34</b>	<b>110,03</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>87,07</b>	<b>90,19</b>	<b>80,05</b>	<b>96,42</b>
Khai khoáng khác	87,07	90,19	80,05	96,42
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>116,94</b>	<b>103,66</b>	<b>116,60</b>	<b>111,11</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,41	105,15	101,69	110,29
Sản xuất đồ uống	111,67	102,80	114,32	110,66
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	85,71	85,59	103,45	111,37
Dệt	107,85	100,43	108,09	107,01
Sản xuất trang phục	140,06	101,39	169,72	138,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,14	114,27	171,97	127,91
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	110,00	102,67	111,94	108,53
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	40,55	108,21	53,60	51,89
In, sao chép bản ghi các loại	119,25	104,62	116,55	118,99
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	70,54	101,15	88,47	75,10
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	135,60	101,71	140,49	120,58
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109,65	104,49	97,17	111,76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,79	101,17	113,61	104,89
Sản xuất kim loại	70,32	105,55	86,80	80,79
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,13	100,95	113,86	110,08
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96,52	101,21	97,69	94,06
Sản xuất thiết bị điện	114,73	102,46	116,47	109,63
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	171,38	102,32	142,41	121,50
Sản xuất phương tiện vận tải khác	133,99	105,78	140,20	121,88
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	153,94	105,56	161,56	101,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	139,85	105,44	142,53	115,94
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	156,78	101,85	153,36	128,11
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...</b>	<b>105,07</b>	<b>102,01</b>	<b>115,02</b>	<b>108,59</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...	105,07	102,01	115,02	108,59
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...</b>	<b>104,17</b>	<b>103,55</b>	<b>104,08</b>	<b>109,11</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,94	102,50	100,85	107,87
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,08	108,29	120,47	115,05

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm trước so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>110,46</b>	<b>108,72</b>	<b>113,06</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>104,55</b>	<b>96,81</b>	<b>92,05</b>
Khai khoáng khác	104,55	96,81	92,05
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>110,84</b>	<b>109,00</b>	<b>115,66</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,98	108,25	106,65
Sản xuất đồ uống	114,65	106,07	111,66
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	154,49	104,03	88,15
Dệt	110,25	103,38	107,87
Sản xuất trang phục	134,49	148,55	141,43
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	131,51	126,82	128,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	120,03	97,51	110,27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	42,13	58,52	57,90
In, sao chép bản ghi các loại	114,98	123,16	118,98
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	91,07	71,21	104,35
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	113,19	119,27	132,70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120,34	112,81	104,41
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,92	102,86	111,44
Sản xuất kim loại	91,23	79,25	77,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,08	103,15	114,87
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,87	85,34	96,62
Sản xuất thiết bị điện	106,61	107,52	115,04
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	99,21	111,97	152,05
Sản xuất phương tiện vận tải khác	110,53	119,98	135,30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	69,75	98,28	153,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,29	108,25	141,45
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,02	123,22	158,17
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...</b>	<b>108,36</b>	<b>110,95</b>	<b>108,02</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...	108,36	110,95	108,02
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...</b>	<b>117,62</b>	<b>107,69</b>	<b>104,33</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	118,31	105,69	102,60
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114,62	118,29	112,71

## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 đầu năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Đá xây dựng khác	M3	461.729	416.435	4.524.853	80,05	96,42
Phi lê đông lạnh	Tấn	14.403	14.571	125.745	104,53	113,74
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ	Tấn	132.006	145.732	1.300.977	102,40	101,57
Nước tinh khiết	1000 lít	126	133	1.133	103,71	96,51
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	12.852	11.000	97.755	103,45	111,37
Áo sơ mi cho người lớn	1000 cái	4.674	4.733	45.696	224,75	152,08
Ba lô	1000 cái	381	438	3.213	151,53	97,64
Giày, dép có đế hoặc mủ bằng da	1000 đôi	2.529	2.948	22.468	186,19	131,56
Giấy và bìa nhăn	Tấn	564	620	7.281	39,44	42,71
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	25	33	297	75,90	89,32
Thuốc trừ sâu khác và SP hoá chất khác dùng trong NN	Tấn	247	250	3.062	87,72	74,12
Thuốc chứa pêniroxilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	114	115	999	137,23	122,47
Thuốc chứa pêniroxilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	37.557	38.000	440.835	150,48	109,57
Thuốc chứa pêniroxilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	7.941	10.000	77.852	361,66	124,34
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.014	1.105	7.502	76,87	99,06
Xi măng Portland đen	Tấn	30.436	30.500	289.133	108,77	112,24
Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	11.863	11.868	74.952	112,14	84,44
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	13.076	14.610	113.920	125,94	92,33
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	549	580	4.765	136,47	100,04
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	-	-	1.022	-	37,14
Cầu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	156	160	1.111	206,56	61,23
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	40	42	661	61,76	64,99
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.901	3.051	25.255	100,82	101,94

Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	-	-	-	-	-
Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	5.203	5.223	29.921	128,01	117,56
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	1.466	1.545	9.678	202,17	126,29
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	136	105	871	66,88	70,19
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bắc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn	3.828	3.898	22.142	154,02	123,95
Điện mặt trời	Triệu KWh	57	58	521	122,14	106,06
Điện thương phẩm	Triệu KWh	323	328	2.929	106,22	106,83
Nước đá	Tấn	10.713	10.913	111.015	80,43	90,25
Nước uống được	1000 m3	8.061	8.244	77.862	96,77	104,32
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	6.772	7.402	67.336	102,87	99,08

## 8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo			
Đá xây dựng khác	M3	1.549.808	1.569.470	1.405.576	98,56	96,81	92,05
Phi lê đông lạnh	Tấn	41.471	41.047	43.227	122,72	122,00	126,62
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ	Tấn	435.298	452.036	413.643	109,72	99,71	92,82
Nước tinh khiết	1000 lít	367	380	385	95,53	99,16	98,97
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	30.914	32.269	34.572	146,21	104,03	88,15
Áo sơ mi cho người lớn	1000 cái	17.171	15.338	13.187	144,12	165,34	164,09
Ba lô	1000 cái	823	1.109	1.282	77,10	101,20	102,31
Giày, dép có đế hoặc mủ bằng da	1000 đôi	6.386	7.864	8.218	124,18	131,95	129,85
Giấy và bìa nhăn	Tấn	2.950	2.408	1.923	34,66	48,25	44,12
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	82	118	97	94,98	103,72	78,69
Thuốc trừ sâu khác và SP hoá chất khác dùng trong NN	Tấn	1.205	1.108	749	92,58	70,53	104,46
Thuốc chứa pénixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	324	339	336	112,34	123,12	132,19
Thuốc chứa pénixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	157.302	147.699	135.834	105,44	99,25	127,80
Thuốc chứa pénixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	36.228	17.436	24.188	100,93	107,51	234,68
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.612	2.846	3.045	92,14	111,75	92,85
Xi măng Portland đen	Tấn	96.286	101.113	91.734	119,85	112,21	103,93
Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	23.058	19.868	32.025	54,09	92,27	114,52
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	M3	34.995	37.782	41.143	101,21	91,30	95,61
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	575	447	0	77,79	55,85	0,00
Cầu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	160	425	526	32,30	51,08	96,97
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	304	234	123	49,73	73,26	45,02
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	8.107	8.224	8.925	103,32	104,06	98,96
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	-	-	-	-	-	-

Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	5.022	9.991	14.908	70,58	99,56	175,41
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	1.937	3.713	4.027	59,59	142,07	203,49
Bàn băng gỗ các loại	Chiếc	314	171	386	88,30	50,86	73,01
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bột lửa khác (trừ đá lửa, bắc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn	3.978	7.539	10.624	79,02	137,47	140,50
Điện mặt trời	Triệu KWh	178	176	168	107,19	102,25	110,23
Điện thương phẩm	Triệu KWh	923	1.040	966	103,81	113,73	102,32
Nước đá	Tấn	42.504	35.750	32.761	106,16	89,57	76,17
Nước uống được	1000 m3	26.479	27.154	24.229	124,05	102,25	98,29
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	23.453	22.877	21.007	104,66	101,98	94,73

## 9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2024

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	5.125.057	5.938.181	16.367.362	105,96	125,18	117,91
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.967.966	2.527.000	5.930.518	88,41	158,23	106,84
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	2.730	60.970	66.133	271,64	115,19	92,69
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	31.211	73.379	159.632	70,16	74,63	88,70
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.581.264	2.674.210	8.511.785	133,87	103,86	133,21
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	15.668	69.017	114.471	290,25	62,17	94,83
Vốn huy động khác	526.218	533.605	1.584.823	83,30	181,36	102,07

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>820.740</b>	<b>859.037</b>	<b>5.794.528</b>	<b>59,96</b>	<b>108,81</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>751.632</b>	<b>788.207</b>	<b>5.390.472</b>	<b>60,94</b>	<b>107,25</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	114.236	121.182	993.984	70,87	85,52
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	36.587	37.499	300.658	69,27	188,03
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	420.884	441.119	2.825.308	57,97	124,91
Vốn nước ngoài (ODA)	29.594	30.332	160.347	45,68	39,20
Xổ số kiến thiết	179.989	188.472	1.355.782	63,50	113,67
Vốn khác	6.929	7.102	55.049	67	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>69.108</b>	<b>70.830</b>	<b>404.056</b>	<b>49,29</b>	<b>135,10</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	69.108	70.830	404.056	49,29	135,10
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	30.348	31.104	236.682	65,75	122,09
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>					
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.420.154</b>	<b>1.922.569</b>	<b>2.451.804</b>	<b>97,73</b>	<b>100,35</b>	<b>125,34</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>1.346.750</b>	<b>1.794.388</b>	<b>2.249.333</b>	<b>98,10</b>	<b>99,14</b>	<b>79,27</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	310.964	338.902	344.117	99,62	82,35	50,82
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	74.468	109.469	116.721	173,42	193,36	131,29
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	622.947	927.619	1.274.743	99,22	112,06	103,39
Vốn nước ngoài (ODA)	36.014	48.193	76.140	32,78	33,27	29,67
Xổ số kiến thiết	361.774	460.078	533.931	112,00	108,04	77,82
Vốn khác	15.051	19.596	20.402	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>73.404</b>	<b>128.181</b>	<b>202.471</b>	<b>91,39</b>	<b>121,04</b>	<b>116,63</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	73.404	128.181	202.471	91,39	121,04	116,63
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	63.916	83.824	88.942	122,77	122,13	79,06
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

## 12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Thực hiện tháng 8 đầu năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng đầu năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.813.950</b>	<b>7.007.679</b>	<b>61.216.973</b>	<b>115,46</b>	<b>114,91</b>
Lương thực, thực phẩm	2.447.235	2.511.894	22.319.130	114,19	113,89
Hàng may mặc	336.942	340.412	2.992.182	117,90	115,50
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.106.719	1.143.624	9.438.430	118,24	118,63
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	44.237	45.478	385.269	118,80	111,95
Gỗ và vật liệu xây dựng	467.018	473.156	4.164.538	117,55	115,08
Ô tô các loại	149.215	158.744	1.261.392	117,18	115,49
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	416.764	421.375	3.734.346	112,85	117,78
Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp	9.122	9.188	77.236	114,00	107,03
Xăng, dầu các loại	1.082.703	1.137.944	10.121.851	112,99	112,45
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	64.418	65.328	608.816	105,73	109,62
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	450.164	456.172	3.918.649	122,54	116,56
Hàng hóa khác	90.312	91.237	872.468	106,16	113,27
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	158.223	162.315	1.399.902	118,78	115,09

### 13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20.483.734</b>	<b>20.275.655</b>	<b>20.457.584</b>	<b>114,83</b>	<b>114,57</b>	<b>115,33</b>
Lương thực, thực phẩm	7.564.084	7.379.075	7.375.971	113,71	113,62	114,35
Hàng may mặc	982.066	996.640	1.013.476	114,08	115,38	117,04
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.145.921	3.028.788	3.263.721	119,46	115,14	121,22
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	125.310	127.080	132.879	109,52	110,68	115,63
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.375.607	1.381.136	1.407.795	114,94	113,76	116,55
Ô tô các loại	393.714	413.504	454.174	108,28	113,76	124,39
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kẽm cá phụ tùng)	1.239.954	1.241.803	1.252.589	121,09	120,63	112,12
Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp	24.785	25.118	27.333	104,60	103,54	112,91
Xăng, dầu các loại	3.412.920	3.454.080	3.254.851	112,88	114,28	110,15
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	206.188	209.112	193.516	111,30	113,08	104,49
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.280.271	1.282.143	1.356.235	113,97	114,45	121,26
Hàng hóa khác	297.977	298.635	275.856	116,40	116,38	107,06
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	459.722	463.659	476.521	113,46	115,18	116,62

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

	Thực hiện tháng 8 đầu năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng đầu năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				So với cùng kỳ năm trước (%) Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.386.666</b>	<b>1.420.921</b>	<b>12.804.919</b>	<b>115,89</b>	<b>118,18</b>
Dịch vụ lưu trú	58.680	61.004	572.483	106,27	111,42
Dịch vụ ăn uống	1.327.986	1.359.917	12.232.436	116,37	118,51
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>16.001</b>	<b>17.876</b>	<b>145.219</b>	<b>118,46</b>	<b>116,34</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>1.108.608</b>	<b>1.129.789</b>	<b>10.167.436</b>	<b>117,15</b>	<b>113,63</b>

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác các quý năm 2024**

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
				So với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>4.205.956</b>	<b>4.262.194</b>	<b>4.336.769</b>	<b>118,53</b>	<b>117,42</b>	<b>118,58</b>
Dịch vụ lưu trú	190.775	193.547	188.161	112,54	112,28	109,47
Dịch vụ ăn uống	4.015.181	4.068.647	4.148.608	118,83	117,68	119,03
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>47.371</b>	<b>43.245</b>	<b>54.603</b>	<b>111,32</b>	<b>108,47</b>	<b>124,06</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>3.415.493</b>	<b>3.372.182</b>	<b>3.379.761</b>	<b>115,69</b>	<b>109,00</b>	<b>113,31</b>

## 16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2024

	Tháng 9 năm báo cáo so với:				Đơn vị tính: %	
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm báo cáo	Bình quân quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>117,38</b>	<b>103,02</b>	<b>101,62</b>	<b>100,16</b>	<b>103,95</b>	<b>104,83</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	129,65	104,60	102,52	100,40	105,63	107,54
Trong đó: Lương thực	150,79	109,54	100,38	100,68	114,43	118,92
Thực phẩm	122,75	103,99	103,15	100,31	104,09	104,24
Ăn uống ngoài gia đình	133,13	103,80	102,39	100,42	104,91	108,61
Đồ uống và thuốc lá	116,58	105,23	103,42	100,08	106,55	107,07
May mặc, mũ nón và giày dép	106,48	102,60	101,75	100,11	102,91	104,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,94	102,58	101,17	100,47	103,42	102,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,49	101,42	101,34	99,77	101,46	101,72
Thuốc và dịch vụ y tế	116,55	112,23	100,10	99,93	112,34	112,43
Trong đó: Dịch vụ y tế	118,63	114,76	100,00	100,00	114,76	114,76
Giao thông	104,80	91,80	96,98	97,61	96,75	100,42
Bưu chính viễn thông	104,95	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00
Giáo dục	117,35	103,54	102,73	102,64	102,13	97,61
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	120,29	104,34	103,33	103,26	101,70	96,36
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,15	100,46	100,85	99,69	100,83	102,27
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,29	106,51	106,38	100,06	106,57	105,67
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>199,01</b>	<b>137,02</b>	<b>127,92</b>	<b>102,12</b>	<b>134,71</b>	<b>126,35</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>107,37</b>	<b>102,73</b>	<b>102,21</b>	<b>98,34</b>	<b>105,28</b>	<b>105,17</b>

**17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước(%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>746.561</b>	<b>6.392.465</b>	<b>103,03</b>	<b>117,25</b>	<b>116,22</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>200.177</b>	<b>1.665.521</b>	<b>104,66</b>	<b>117,79</b>	<b>115,72</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	29.470	255.180	100,31	118,51	117,37
Đường bộ	170.707	1.410.341	105,45	117,67	115,52
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>447.264</b>	<b>3.845.853</b>	<b>102,50</b>	<b>117,38</b>	<b>116,22</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	308.287	2.699.652	101,22	117,33	116,82
Đường bộ	138.977	1.146.201	105,44	117,48	115,43
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>41.004</b>	<b>377.757</b>	<b>102,50</b>	<b>110,63</b>	<b>111,63</b>
Bốc xếp					
Kho bãi	41.004	377.757	102,50	110,63	111,63
Hoạt động khác					
<b>Bưu chính và chuyển phát</b>	<b>58.116</b>	<b>503.334</b>	<b>101,97</b>	<b>119,38</b>	<b>119,94</b>

## 18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo			
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.153.867</b>	<b>2.105.306</b>	<b>2.133.292</b>	<b>117,13</b>	<b>115,36</b>	<b>116,16</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>548.453</b>	<b>538.745</b>	<b>578.323</b>	<b>113,67</b>	<b>113,79</b>	<b>119,99</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	83.167	83.507	88.506	113,19	116,56	122,20
Đường bộ	465.286	455.238	489.817	113,76	113,29	119,59
Hàng không						
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>1.312.819</b>	<b>1.271.657</b>	<b>1.261.377</b>	<b>118,97</b>	<b>115,93</b>	<b>114,27</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	902.282	894.680	902.690	117,01	116,52	116,95
Đường bộ	410.537	376.977	358.687	123,50	114,56	108,04
Hàng không						
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>127.140</b>	<b>127.184</b>	<b>123.433</b>	<b>111,7</b>	<b>111,8</b>	<b>111,4</b>
Bốc xếp						
Kho bãi	127.140	127.184	123.433	111,7	111,8	111,4
Hoạt động khác						
<b>Bưu chính và chuyển phát</b>	<b>165.455</b>	<b>167.720</b>	<b>170.159</b>	<b>119,0</b>	<b>119,1</b>	<b>121,7</b>

## 19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước(%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.889	58.779	104,81	118,31	116,66
Đường bộ	6.270	53.988	100,43	118,23	115,50
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>184.167</b>	<b>1.567.117</b>	<b>100,61</b>	<b>118,69</b>	<b>116,39</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8.267	70.639	104,81	118,31	116,71
Đường bộ	175.900	1.496.478	100,42	118,70	116,38
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.584	12.884	102,13	117,51	116,64
Đường bộ	936	7.710	103,88	116,88	115,04
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>174.377</b>	<b>1.404.910</b>	<b>102,35</b>	<b>117,30</b>	<b>116,19</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	131.796	1.059.739	102,33	117,45	116,50
Đường bộ	42.581	345.171	102,40	116,85	115,24
Hàng không					

## 20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>							
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>38.000</b>	<b>37.377</b>	<b>37.390</b>	<b>115,22</b>	<b>117,40</b>	<b>114,57</b>	
Đường sắt							
Đường biển							
Đường thủy nội địa	19.625	19.809	19.345	116,14	120,60	114,63	
Đường bộ	18.375	17.568	18.045	114,24	114,00	114,51	
Hàng không							
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>534.857</b>	<b>510.706</b>	<b>521.554</b>	<b>115,62</b>	<b>114,91</b>	<b>113,51</b>	
Đường sắt							
Đường biển							
Đường thủy nội địa	23.550	23.771	23.318	116,08	120,60	114,81	
Đường bộ	511.307	486.935	498.236	115,60	114,64	113,45	
Hàng không							
<b>B. HÀNG HÓA</b>							
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>6.990</b>	<b>6.863</b>	<b>6.741</b>	<b>116,44</b>	<b>114,13</b>	<b>112,13</b>	
Đường sắt							
Đường biển							
Đường thủy nội địa	4.227	4.350	4.307	116,55	115,60	115,13	
Đường bộ	2.763	2.513	2.434	116,29	111,68	103,14	
Hàng không							
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>457.462</b>	<b>464.688</b>	<b>482.760</b>	<b>116,29</b>	<b>114,55</b>	<b>113,31</b>	
Đường sắt							
Đường biển							
Đường thủy nội địa	337.956	347.413	374.370	116,58	115,22	117,64	
Đường bộ	119.506	117.275	108.390	115,48	112,59	100,54	
Hàng không							

## 21. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

Số bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	20	189	95,24	181,82
Đường bộ	20	181	111,11	181,82
Đường thủy	-	8	-	-
Số người chết (Người)	9	105	69,23	225,00
Đường bộ	9	98	81,82	225,00
Đường thủy	-	7	-	-
Số người bị thương (Người)	10	96	83,33	100,00
Đường bộ	10	93	90,91	100,00
Đường thủy	-	3	-	-
<b>Cháy, nổ</b>				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	11	-	-
Số người chết (Người)				550,00
Số người bị thương (Người)				
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	160	10.093	-	1.363,92

## 22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>Tai nạn giao thông</b>				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	<b>71</b>	<b>59</b>	<b>59</b>
Đường bộ	"	69	56	56
Đường thủy	"	2	3	3
Số người chết	Người	<b>40</b>	<b>34</b>	<b>31</b>
Đường bộ	"	38	31	29
Đường thủy	"	2	3	2
Số người bị thương	Người	<b>35</b>	<b>29</b>	<b>32</b>
Đường bộ	"	35	27	31
Đường thủy	"	-	2	1
<b>Cháy, nổ</b>				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	7	1
Số người chết	Người			
Số người bị thương	"			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	7.300	1.383	1.410